

TỔNG CÔNG TY CẢNG HÀNG KHÔNG VIỆT NAM - CTCP

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
QUÝ IV NĂM 2020



Tháng 10 năm 2020

MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT	2 - 3
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT	4
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT	5 - 6
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT	7 - 53

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
			VND	VND
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		37.992.980.002.800	37.291.466.594.427
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5	498.768.321.787	349.666.161.339
Tiền	111		498.768.321.787	343.666.161.339
Các khoản tương đương tiền	112		-	6.000.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	16	33.185.000.000.000	30.921.500.000.000
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		33.185.000.000.000	30.921.500.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		3.907.299.369.616	5.360.502.760.659
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	2.333.685.186.211	2.649.756.296.717
Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	7	271.852.142.473	230.029.561.599
Phải thu ngắn hạn khác	136	8	1.331.655.899.841	2.510.610.761.252
Dự phòng các khoản phải thu khó đòi	137	9	(29.893.858.909)	(29.893.858.909)
IV. Hàng tồn kho	140	10	345.784.244.694	493.477.521.187
Hàng tồn kho	141		345.784.244.694	493.477.521.187
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		56.128.066.703	166.320.151.242
Chi phí trả trước ngắn hạn	151	11	23.012.524.455	25.094.700.547
Thuế GTGT được khấu trừ	152		23.160.456.608	129.964.189.872
Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	18	9.955.085.640	11.261.260.823
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		18.999.623.314.309	20.884.728.742.227
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		277.516.804.917	304.526.717.164
Phải thu dài hạn của khách hàng	211	6	6.300.000.200	6.300.000.200
Phải thu dài hạn khác	216	8	271.216.804.717	298.226.716.964
II. Tài sản cố định	220		14.311.523.588.125	16.345.334.397.848
Tài sản cố định hữu hình	221	12	14.304.025.660.618	16.340.489.929.357
- Nguyên giá	222		42.781.464.377.296	41.893.901.590.433
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(28.477.438.716.678)	(25.553.411.661.076)
Tài sản cố định vô hình	227	13	7.497.927.507	4.844.468.491
- Nguyên giá	228		27.566.409.049	21.353.986.282
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(20.068.481.542)	(16.509.517.791)
III. Bất động sản đầu tư	230	14	4.607.765.307	-
- Nguyên giá	231		82.997.611.704	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	232		(78.389.846.397)	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		1.075.896.929.588	865.253.027.542
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	15	1.075.896.929.588	865.253.027.542
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	16	2.924.333.874.063	2.962.726.492.115
Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		2.739.533.874.063	2.777.926.492.115
Đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác	253		184.800.000.000	184.800.000.000
VI. Tài sản dài hạn khác	260		405.744.352.309	406.888.107.558
Chi phí trả trước dài hạn	261	11	301.429.124.729	304.772.846.785
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		104.315.227.580	102.115.260.773
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		56.992.603.317.109	58.176.195.336.654

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
			VND	VND
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		19.356.379.368.736	21.418.960.995.248
I. Nợ ngắn hạn	310		3.911.406.164.490	6.518.193.955.432
Phải trả người bán ngắn hạn	311	17	817.803.352.729	1.257.864.950.530
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		12.601.053.587	41.996.337.870
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	18	167.652.098.616	609.153.725.061
Phải trả người lao động	314		781.227.860.285	1.127.424.505.422
Chi phí phải trả ngắn hạn	315	20	237.167.912.862	795.664.672.685
Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		4.199.011.877	3.925.376.726
Phải trả ngắn hạn khác	319	22	1.068.639.870.140	2.431.415.970.123
Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	19	254.432.469.518	240.059.540.676
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		567.682.534.876	10.688.876.339
II. Nợ dài hạn	330		15.444.973.204.246	14.900.767.039.816
Phải trả dài hạn khác	337	22	78.559.009.754	117.061.817.125
Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	19	15.345.303.220.047	14.759.541.639.356
Dự phòng phải trả dài hạn	342	21	21.110.974.445	24.163.583.335
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		37.636.223.948.373	36.757.234.341.406
I. Vốn chủ sở hữu	410	23	37.636.223.948.373	36.757.234.341.406
Vốn góp của chủ sở hữu	411		21.771.732.360.000	21.771.732.360.000
Thặng dư vốn cổ phần	412		14.602.790.587	14.602.790.587
Cổ phiếu quỹ	415		(2.918.680.000)	(2.285.950.000)
Quỹ đầu tư phát triển	418		6.034.593.641.645	6.034.593.641.645
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		9.776.058.426.584	8.885.438.726.276
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	421a		8.047.709.066.817	684.283.692.675
- LNST chưa phân phối năm nay	421b		1.728.349.359.767	8.201.155.033.601
Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		-	-
Lợi ích cổ đông không kiểm soát	439		42.155.409.557	53.152.772.898
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		56.992.603.317.109	58.176.195.336.654

Vân Anh

Vũ Thị Vân Anh
Người lập biểu

Bùi Á Đông

Bùi Á Đông
Kế toán trưởng



Vũ Thế Phiệt
Tổng Giám đốc

TP. Hồ Chí Minh, ngày 29 tháng 01 năm 2021

Mal

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT
Quý IV của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý IV		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay VND	Năm trước VND	Năm nay VND	Năm trước VND
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	24	1.719.335.581.123	4.864.311.709.312	7.802.016.501.059	18.364.352.880.477
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		18.037.531.937	35.799.489.442	18.207.340.232	35.801.143.529
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		1.701.298.049.186	4.828.512.219.870	7.783.809.160.827	18.328.551.736.948
4. Giá vốn hàng bán	11	25	1.486.039.632.870	2.493.355.679.879	6.354.733.830.921	8.994.924.115.637
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		215.258.416.316	2.335.156.539.991	1.429.075.329.906	9.333.627.621.311
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	26	538.456.264.878	927.474.248.850	2.220.248.297.296	1.919.789.862.817
7. Chi phí tài chính	22	27	243.559.888.803	22.611.680.362	957.467.704.173	103.842.775.190
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		<i>24.644.022.524</i>	<i>23.631.018.731</i>	<i>96.851.749.004</i>	<i>96.418.310.786</i>
8. Lãi trong công ty liên doanh, liên kết	24		54.310.402.241	64.878.750.201	162.461.841.809	382.862.566.873
9. Chi phí bán hàng	25	28	23.109.922.900	101.139.875.953	146.274.652.712	379.134.439.315
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	29	127.608.092.837	348.542.678.666	629.424.412.379	1.006.436.658.672
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		413.747.178.895	2.855.215.304.061	2.078.618.699.747	10.146.866.177.824
12. Thu nhập khác	31	31	1.695.688.738	3.966.215.903	9.416.651.408	12.057.452.448
13. Chi phí khác	32	32	148.040.564	995.169.417	386.667.148	3.136.209.293
14. Lợi nhuận/(Lỗ) khác (40=31-32)	40		1.547.648.174	2.971.046.486	9.029.984.260	8.921.243.155
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		415.294.827.069	2.858.186.350.547	2.087.648.684.007	10.155.787.420.979
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		71.422.339.433	582.781.778.332	377.410.698.527	1.934.645.887.712
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		(2.199.966.807)	951.721.263	(2.199.966.807)	6.984.611.654
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		346.072.454.443	2.274.452.850.952	1.712.437.952.287	8.214.156.921.613
- Lợi ích cổ đông không kiểm soát	61		(2.833.988.319)	3.392.810.302	(3.929.739.557)	13.001.888.012
- Cổ đông của Công ty mẹ	62		348.906.442.762	2.271.060.040.650	1.718.367.691.844	8.201.155.033.601
19. Lãi (lỗ) cơ bản trên cổ phiếu	70	34	160	948	789	3.387

VuThiVanAnh

Vũ Thị Vân Anh
Người lập biểu

BuiA Dong

Bùi Á Đông
Kế toán trưởng



Vũ Thế Phiệt
Tổng Giám đốc

TP. Hồ Chí Minh, ngày 29 tháng 01 năm 2021

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT
(Theo phương pháp gián tiếp)
Quý IV của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay VND	Năm trước VND
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		2.087.648.684.007	10.155.787.420.979
2. Điều chỉnh cho các khoản :				
Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		2.991.217.483.308	3.920.049.354.483
Các khoản dự phòng	03		-	1.996.159.335
Lỗ/Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ (Lãi) từ hoạt động đầu tư	04		848.918.983.545	(37.379.003.567)
Chi phí lãi vay	05		(2.374.392.401.370)	(2.254.546.869.616)
Các điều chỉnh khác	06		96.851.749.004	96.418.310.786
	07		-	43.630.437
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		3.650.244.498.494	11.882.369.002.837
Tăng/Giảm các khoản phải thu	09		1.581.047.408.126	976.096.441.250
Tăng/Giảm hàng tồn kho	10		145.905.919.775	(37.740.110.575)
Tăng/Giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		(1.446.802.140.422)	(1.016.786.174.225)
Tăng/ giảm chi phí trả trước	12		5.425.898.148	(227.317.860.162)
Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13		-	-
Tiền lãi vay đã trả	14		(96.319.215.167)	(96.685.906.431)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(902.424.443.138)	(1.710.830.775.334)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		-	-
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(274.408.624.035)	(702.717.770.454)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh	20		2.662.669.301.781	9.066.386.846.906
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định	21		(2.414.386.094.866)	(1.958.513.895.849)
2. Tiền thu thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	22		298.206.043	4.433.228.397
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(3.886.000.000.000)	(11.187.500.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ	24		1.622.500.000.000	3.996.400.000.000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7. Tiền thu lãi tiền gửi, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		2.420.946.374.395	1.906.032.340.436
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(2.256.641.514.428)	(7.239.148.327.016)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT (Tiếp theo)
(Theo phương pháp gián tiếp)

Quý IV của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay VND	Năm trước VND
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
1. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		(632.730.000)	(1.713.480.000)
2. Tiền thu từ đi vay	33		-	-
3. Tiền trả nợ gốc vay	34		(250.531.027.667)	(154.993.814.113)
4. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		-	-
5. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(3.223.085.000)	(1.959.254.858.400)
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</i>	40		<i>(254.386.842.667)</i>	<i>(2.115.962.152.513)</i>
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50		151.640.944.686	(288.723.632.623)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	4	349.666.161.339	638.390.855.963
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		(2.538.784.238)	(1.062.001)
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70	4	498.768.321.787	349.666.161.339



Vũ Thị Vân Anh
Người lập biểu



Bùi Á Đông
Kế toán trưởng



Vũ Thế Phiệt
Tổng Giám đốc

TP. Hồ Chí Minh, ngày 29 tháng 01 năm 2021



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Hình thức sở hữu vốn

Tổng Công ty Cảng Hàng không Việt Nam - CTCP (gọi tắt là “Tổng Công ty”), là công ty cổ phần, được cổ phần hóa từ Doanh nghiệp Nhà nước - Tổng Công ty Cảng Hàng không Việt Nam (Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên), theo Quyết định số 1710/QĐ-TTg ngày 06/10/2015 của Thủ tướng Chính phủ, hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0311638525 ngày 22/03/2012 và các Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp điều chỉnh. Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp điều chỉnh mới nhất lần thứ 8 ngày 15/08/2018 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp.

Ngày 12/11/2018, Bộ Giao thông Vận tải đã chuyển giao quyền đại diện chủ sở hữu vốn nhà nước tại ACV về cho Ủy Ban Quản lý vốn Nhà nước tại Doanh nghiệp theo quy định tại Nghị định số 131/2018/NĐ-CP ngày 29/09/2018 và Quyết định số 1515/QĐ-TTg ngày 09/11/2018.

Tên gọi đầy đủ bằng tiếng Việt: Tổng Công ty Cảng Hàng không Việt Nam - CTCP.

Tên giao dịch Quốc tế: Airports Corporation of Vietnam.

Tên viết tắt: ACV.

Trụ sở chính: Số 58 Trường Sơn, Phường 2, Quận Tân Bình, Thành phố Hồ Chí Minh.

Cổ phiếu của Tổng Công ty được giao dịch trên thị trường UPCOM từ ngày 21/11/2016, với mã chứng khoán “ACV”.

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi, Tổng Công ty đã đăng ký các hoạt động kinh doanh chính trong các lĩnh vực sau:

- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải hàng không: Đầu tư, quản lý vốn đầu tư, trực tiếp sản xuất, kinh doanh tại các cảng hàng không sân bay; đầu tư, khai thác kết cấu hạ tầng, trang bị, thiết bị cảng hàng không, sân bay; cung cấp dịch vụ bảo đảm an ninh hàng không, an toàn hàng không; cung ứng các dịch vụ bảo dưỡng tàu bay, phụ tùng, thiết bị hàng không và các trang thiết bị khác; cung ứng các dịch vụ kỹ thuật, dịch vụ khoa học, công nghệ trong và ngoài nước; cung ứng các dịch vụ kỹ thuật thương mại mặt đất; các dịch vụ tại nhà ga hành khách, ga hàng hóa; xuất nhập khẩu, mua bán vật tư, phụ tùng, thiết bị hàng không; dịch vụ đại lý cho các hãng hàng không, các công ty vận tải, du lịch, các nhà sản xuất, cung ứng tàu bay, vật tư, phụ tùng, thiết bị tàu bay và trang thiết bị chuyên ngành hàng không; cung ứng dịch vụ thương nghiệp, bán hàng miễn thuế; các dịch vụ phục vụ sân đỗ tại các cảng hàng không sân bay; cung ứng xăng dầu, mỡ hàng không (bao gồm nhiên liệu, dầu mỡ bôi trơn và chất lỏng chuyên dùng), và xăng dầu tại các cảng hàng không, sân bay; các dịch vụ hàng không, dịch vụ công cộng khác tại cảng hàng không sân bay;
- Dịch vụ kinh doanh vận tải hành khách, hàng hóa, kho hàng hóa; giao nhận hàng hóa; nhà hàng, khách sạn, nhà nghỉ;

Mal

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

- Xây dựng, tư vấn xây dựng, sửa chữa, bảo trì, lắp đặt các công trình xây dựng, các trang thiết bị, điện, điện tử, cơ khí chuyên ngành, công trình dân dụng.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Tổng Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong kỳ có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính hợp nhất

Tổng Công ty chính thức chuyển sang hoạt động theo hình thức công ty cổ phần từ ngày 01 tháng 4 năm 2016. Tuy nhiên, tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất này, các cơ quan có thẩm quyền chưa thực hiện kiểm tra và phê duyệt quyết toán tài chính, quyết toán tiền thu từ cổ phần hóa, chi phí cổ phần hóa, chưa quyết định công bố giá trị thực tế vốn nhà nước của Tổng Công ty tại thời điểm Tổng Công ty chính thức chuyển thành công ty cổ phần và chưa xác định số phải nộp bổ sung về Quỹ hỗ trợ sắp xếp và phát triển doanh nghiệp. Theo đó, Báo cáo tài chính hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 và các niên độ trước của Tổng Công ty có thể thay đổi tùy thuộc vào sự phê duyệt cuối cùng của các cơ quan có thẩm quyền.

Ngày 07/12/2020, Thủ tướng Chính phủ đã ban hành Quyết định số 2007/QĐ-TTg về việc phê duyệt đề án giao, quản lý, sử dụng và khai thác tài sản kết cấu hạ tầng hàng không do Nhà nước đầu tư, quản lý; theo đó, Tổng Công ty được giao quản lý, sử dụng tài sản kết cấu hạ tầng hàng không do Nhà nước đầu tư, quản lý theo phương thức không tính thành phần vốn Nhà nước tại doanh nghiệp trong thời hạn từ ngày ban hành Quyết định đến hết ngày 31/12/2025; trực tiếp tổ chức khai thác tài sản kết cấu hạ tầng hàng không đúng mục đích, công năng của tài sản. Tổng Công ty chịu trách nhiệm quản lý doanh thu, chi phí khai thác tài sản kết cấu hạ tầng hàng không theo các quy định hiện hành; thực hiện hạch toán kế toán, kê khai thuế, phản ánh đầy đủ doanh thu – chi phí từ hoạt động khai thác kết cấu hạ tầng hàng không vào kết quả hoạt động kinh doanh của ACV; đồng thời theo dõi chi tiết các khoản có liên quan đến hoạt động khai thác tài sản kết cấu hạ tầng hàng không để thực hiện các nghĩa vụ ngân sách theo quy định. Việc điều chỉnh số liệu các khoản liên quan đến hoạt động khai thác tài sản kết cấu hạ tầng hàng không (nếu có) sẽ được thực hiện theo quyết định, quy định hướng dẫn của các cơ quan có thẩm quyền. Thủ tướng Chính phủ giao Bộ Giao thông vận tải quyết định danh mục tài sản kết cấu hạ tầng hàng không để bàn giao cho ACV ngay sau khi quyết định số 2007/QĐ-TTg có hiệu lực. Đến thời điểm lập báo cáo tài chính quý IV năm 2020, Bộ Giao thông vận tải chưa quyết định Danh mục tài sản kết cấu hạ tầng hàng không để bàn giao ACV quản lý, sử dụng, khai thác.

mal

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

Cấu trúc doanh nghiệp

Thông tin chi tiết về các chi nhánh, công ty con, công ty liên doanh liên kết của Tổng Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2020:

Các chi nhánh:

Tên chi nhánh	Địa chỉ
1. Cảng Hàng không Quốc tế Nội Bài - Chi nhánh Tổng Công ty Cảng Hàng không Việt Nam - CTCP	Cảng Hàng không Quốc tế Nội Bài, Xã Phú Minh, Huyện Sóc Sơn, Thành phố Hà Nội.
2. Cảng Hàng không Quốc tế Đà Nẵng - Chi nhánh Tổng Công ty Cảng Hàng không Việt Nam - CTCP	Phường Hòa Thuận Tây, Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng.
3. Cảng Hàng không Quốc tế Tân Sơn Nhất - Chi nhánh Tổng Công ty Cảng Hàng không Việt Nam - CTCP	58 Trường Sơn, Phường 2, Quận Tân Bình, Thành phố Hồ Chí Minh.
4. Cảng Hàng không Quốc tế Phú Bài - Chi nhánh Tổng Công ty Cảng Hàng không Việt Nam - CTCP	Khu 8, Phường Phú Bài, Thị xã Hương Thủy, Tỉnh Thừa Thiên Huế.
5. Cảng Hàng không Chu Lai - Chi nhánh Tổng Công ty Cảng Hàng không Việt Nam - CTCP	Xã Tam Nghĩa, Huyện Núi Thành, Tỉnh Quảng Nam.
6. Cảng Hàng không Quốc tế Cam Ranh - Chi nhánh Tổng Công ty Cảng Hàng không Việt Nam - CTCP	Sân bay Cam Ranh, Phường Cam Nghĩa, Thành phố Cam Ranh, Tỉnh Khánh Hòa.
7. Cảng Hàng không Quốc tế Cần Thơ - Chi nhánh Tổng Công ty Cảng Hàng không Việt Nam - CTCP	179B Đường Lê Hồng Phong, Phường Trà An, Quận Bình Thủy, Thành phố Cần Thơ.
8. Cảng Hàng không Quốc tế Phú Quốc - Chi nhánh Tổng Công ty Cảng Hàng không Việt Nam - CTCP	Tổ 2, Ấp Dương Tơ, Xã Dương Tơ, Huyện Phú Quốc, Tỉnh Kiên Giang.
9. Cảng Hàng không Điện Biên - Chi nhánh Tổng Công ty Cảng Hàng không Việt Nam - CTCP	Tổ Dân phố 10, Phường Thanh Trường, Thành phố Điện Biên Phủ, Tỉnh Điện Biên.
10. Cảng Hàng không Nà Sản - Chi nhánh Tổng Công ty Cảng Hàng không Việt Nam - CTCP	Huyện Mai Sơn, Tỉnh Sơn La.
11. Cảng Hàng không Cát Bi - Chi nhánh Tổng Công ty Cảng Hàng không Việt Nam - CTCP	Đường Lê Hồng Phong - Phường Thành Tô, Quận Hải An, Thành phố Hải Phòng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

Tên chi nhánh (Tiếp theo)	Địa chỉ (Tiếp theo)
12. Cảng Hàng không Quốc tế Vinh - Chi nhánh Tổng Công ty Cảng Hàng không Việt Nam - CTCP	Xã Nghi Liên, Thành phố Vinh, Tỉnh Nghệ An.
13. Cảng Hàng không Đồng Hới - Chi nhánh Tổng Công ty Cảng Hàng không Việt Nam - CTCP	Xã Lộc Ninh - Thành phố Đồng Hới - Tỉnh Quảng Bình.
14. Cảng Hàng không Phù Cát - Chi nhánh Tổng Công ty Cảng Hàng không Việt Nam - CTCP	Số 1 Nguyễn Tất Thành, Phường Lý Thường Kiệt, Thành phố Quy Nhơn, Tỉnh Bình Định.
15. Cảng Hàng không Tuy Hòa - Chi nhánh Tổng Công ty Cảng Hàng không Việt Nam - CTCP	Khu phố 4, Phường Phú Thạnh, Thành phố Tuy Hòa, Tỉnh Phú Yên.
16. Cảng Hàng không Pleiku - Chi nhánh Tổng Công ty Cảng Hàng không Việt Nam - CTCP	Đường 17/3, Phường Thống Nhất, Thành phố Pleiku, Tỉnh Gia Lai.
17. Cảng Hàng không Liên Khương - Chi nhánh Tổng Công ty Cảng Hàng không Việt Nam - CTCP	Quốc lộ 20, Thị trấn Liên Nghĩa, Huyện Đức Trọng, Tỉnh Lâm Đồng.
18. Cảng Hàng không Buôn Ma Thuột - Chi nhánh Tổng Công ty Cảng Hàng không Việt Nam - CTCP	Thôn 3, Xã Hòa Thắng, Thành phố Buôn Ma Thuột, Tỉnh Đak Lak.
19. Cảng Hàng không Côn Đảo - Chi nhánh Tổng Công ty Cảng Hàng không Việt Nam - CTCP	Tiểu khu 1, Thị trấn Côn Đảo, Huyện Côn Đảo, Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu.
20. Cảng Hàng không Rạch Giá - Chi nhánh Tổng Công ty Cảng Hàng không Việt Nam - CTCP	418 Đường Cách Mạng Tháng 8, Phường Vĩnh Lợi, Thành phố Rạch Giá, Tỉnh Kiên Giang.
21. Cảng Hàng không Cà Mau - Chi nhánh Tổng Công ty Cảng Hàng không Việt Nam - CTCP	Số 93, Đường Lý Thường Kiệt, Phường 6, Thành phố Cà Mau.
22. Cảng Hàng không Thọ Xuân - Chi nhánh Tổng Công ty Cảng Hàng không Việt Nam - CTCP	Sân bay Sao Vàng, Thị trấn Sao Vàng, Thọ Xuân, Tỉnh Thanh Hóa.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

Công ty con:

<u>Tên công ty con</u>	<u>Nơi thành lập</u>	<u>Tỷ lệ phần sở hữu (%)</u>	<u>Tỷ lệ quyền biểu quyết nắm giữ (%)</u>	<u>Hoạt động chính</u>
Công ty Cổ phần Dịch vụ Nhiên liệu Hàng không Nội Bài	TP. Hà Nội	60	60	Cung cấp nhiên liệu hàng không

Công ty liên doanh, liên kết:

<u>Tên công ty liên kết</u>	<u>Nơi thành lập</u>	<u>Tỷ lệ phần sở hữu (%)</u>	<u>Tỷ lệ quyền biểu quyết nắm giữ (%)</u>	<u>Hoạt động chính</u>
Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng không Sân bay Tân Sơn Nhất	TP. Hồ Chí Minh	49,07	49,07	Kinh doanh thương mại dịch vụ tại sân bay
Công ty Cổ phần Phục vụ Mặt đất Sài Gòn	TP. Hồ Chí Minh	48,03	48,03	Dịch vụ thương mại mặt đất tại sân bay
Công ty TNHH Dịch vụ Bảo dưỡng Máy bay Cảng Hàng không Miền Nam	TP. Hồ Chí Minh	51	50	Bảo dưỡng và sửa chữa máy bay
Công ty Cổ phần Thương mại Hàng không Miền Nam	TP. Hồ Chí Minh	29,53	29,53	Sản xuất nước uống tinh khiết đóng chai, nước khoáng đóng chai; kinh doanh vận tải hàng hóa, vận chuyển hành khách bằng ô tô
Công ty Cổ phần Vận tải Hàng không Miền Nam	TP. Hồ Chí Minh	30	30	Vận tải hành khách đường bộ
Công ty Cổ phần Phục vụ Mặt đất Hà Nội	TP. Hà Nội	20	20	Dịch vụ mặt đất tại sân bay Nội Bài
Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng hóa Hàng Không	TP. Hà Nội	20	20	Dịch vụ khai thác kho hàng hóa

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính hợp nhất

Thực hiện văn bản số 5069/BGTVT-QLDN ngày 15/5/2017 và văn bản số 5501/BGTVT-QLDN ngày 24/5/2017 của Bộ Giao thông Vận tải, Tổng Công ty đã phân tách và không tính doanh thu, chi phí liên quan đến hoạt động khai thác tài sản kết cấu hạ tầng hàng không trong tổng số doanh thu, chi phí, lợi nhuận của Tổng công ty;

Số liệu trình bày liên quan đến Quý IV năm 2020 tại Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất đã được phân tách doanh thu, chi phí liên quan đến hoạt động khai thác tài sản kết cấu hạ tầng hàng không theo tỷ lệ doanh thu khai thác tài sản kết cấu hạ tầng hàng không trên tổng doanh thu quý IV năm 2020.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT VÀ NĂM TÀI CHÍNH

Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (“VND”), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm báo cáo tài chính tổng hợp của Công ty mẹ và báo cáo tài chính của các công ty do Công ty mẹ kiểm soát (công ty con) được lập cho đến ngày lập báo cáo hàng kỳ. Việc kiểm soát này đạt được khi Công ty mẹ có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con được mua lại hoặc bán đi trong kỳ được trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất từ ngày mua hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty con đó.

Trong trường hợp cần thiết, báo cáo tài chính của công ty con được điều chỉnh để các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty mẹ và công ty con là giống nhau.

Tất cả các nghiệp vụ và số dư giữa các công ty trong Tổng Công ty được loại bỏ khi hợp nhất báo cáo tài chính.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con hợp nhất được xác định là một chỉ tiêu riêng biệt tách khỏi phần vốn chủ sở hữu của cổ đông của công ty mẹ. Lợi ích của cổ đông không kiểm soát bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu và phần lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong sự biến động của vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ phát sinh tại công ty con phải được phân bổ tương ứng với phần

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

sở hữu của cổ đông không kiểm soát, kể cả trường hợp số lỗ đó lớn hơn phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con.

Năm tài chính

Năm tài chính của Tổng Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

Báo cáo tài chính này được lập cho giai đoạn từ ngày 01/10/2020 đến ngày 31/12/2020.

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Chế độ kế toán áp dụng

Tổng Công ty áp dụng các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 và các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 cũng như các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là những chính sách kế toán chủ yếu được Tổng Công ty áp dụng trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất này:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại lập Báo cáo tài chính hợp nhất cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ hoạt động. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Hợp nhất kinh doanh

Tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con được xác định theo giá trị hợp lý tại ngày mua công ty con. Bất kỳ khoản phụ trội nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận là lợi thế thương mại. Bất kỳ khoản thiếu

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

hụt nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ hoạt động phát sinh hoạt động mua công ty con.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu được xác định trên cơ sở tỷ lệ của cổ đông không kiểm soát trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng được ghi nhận.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Tổng Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư.

Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ trên cơ sở dự thu.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

Chứng khoán kinh doanh

Chứng khoán kinh doanh là các khoản chứng khoán được Tổng Công ty nắm giữ với mục đích kinh doanh. Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận bắt đầu từ ngày Tổng Công ty có quyền sở hữu và được xác định giá trị ban đầu theo giá trị hợp lý của các khoản thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh cộng các chi phí liên quan đến giao dịch mua chứng khoán kinh doanh.

Tại các kỳ kế toán tiếp theo, các khoản đầu tư chứng khoán được xác định theo giá gốc trừ các khoản giảm giá chứng khoán kinh doanh.

Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

Mal

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

Đầu tư vào công ty liên kết

Công ty liên kết là công ty mà Tổng Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Tổng Công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

Kết quả hoạt động kinh doanh, tài sản và công nợ của các công ty liên kết được hợp nhất trong báo cáo tài chính theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Các khoản góp vốn liên kết được trình bày trong Bảng cân đối kế toán hợp nhất theo giá gốc được điều chỉnh theo những thay đổi trong phần vốn góp của Tổng Công ty vào phần tài sản thuần của công ty liên kết sau ngày mua khoản đầu tư. Các khoản lỗ của công ty liên kết vượt quá khoản góp vốn của Tổng Công ty tại công ty liên kết đó (bao gồm bất kể các khoản góp vốn dài hạn mà về thực chất tạo thành đầu tư thuần của Tổng Công ty tại công ty liên kết đó) không được ghi nhận.

Trong trường hợp một công ty thành viên của Tổng Công ty thực hiện giao dịch với một công ty liên kết với Tổng Công ty, lãi/lỗ chưa thực hiện tương ứng với phần góp vốn của Tổng Công ty vào công ty liên kết, được loại trừ khỏi Báo cáo tài chính hợp nhất.

Góp vốn liên doanh

Các khoản góp vốn liên doanh là thỏa thuận trên cơ sở ký kết hợp đồng mà theo đó Tổng Công ty và các bên tham gia thực hiện hoạt động kinh tế trên cơ sở đồng kiểm soát. Cơ sở đồng kiểm soát được hiểu là việc đưa ra các quyết định mang tính chiến lược liên quan đến các chính sách hoạt động và tài chính của đơn vị liên doanh phải có sự đồng thuận của các bên đồng kiểm soát.

Trong trường hợp một công ty thành viên trực tiếp thực hiện hoạt động kinh doanh theo các thỏa thuận liên doanh, phần vốn góp vào tài sản đồng kiểm soát và bất kỳ khoản nợ phải trả phát sinh chung phải gánh chịu cùng với các bên góp vốn liên doanh khác từ hoạt động của liên doanh được hạch toán vào báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty tương ứng và được phân loại theo bản chất của nghiệp vụ kinh tế phát sinh. Các khoản công nợ và chi phí phát sinh có liên quan trực tiếp đến phần vốn góp trong phần tài sản đồng kiểm soát được hạch toán trên cơ sở dồn tích. Các khoản thu nhập từ việc bán hàng hoặc sử dụng phần sản phẩm được chia từ hoạt động của liên doanh và phần chi phí phát sinh phải gánh chịu được ghi nhận khi chắc chắn khoản lợi ích kinh tế có được từ các giao dịch này được chuyển tới hoặc chuyển ra khỏi Tổng Công ty và các khoản lợi ích kinh tế này có thể được xác định một cách đáng tin cậy.

Các thỏa thuận góp vốn liên doanh liên quan đến việc thành lập một cơ sở kinh doanh độc lập trong đó có các bên tham gia góp vốn liên doanh được gọi là cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát. Tổng Công ty lập báo cáo về các khoản lợi ích trong các cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát theo phương pháp vốn chủ sở hữu.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

Bất kỳ lợi thế kinh doanh nào có được từ việc mua lại phần góp vốn của Tổng Công ty tại đơn vị góp vốn liên doanh đồng kiểm soát được kế toán phù hợp với chính sách kế toán của Tổng Công ty liên quan đến lợi thế thương mại có được từ việc mua công ty con.

Các khoản đầu tư dài hạn khác

Các khoản đầu tư dài hạn khác thể hiện khoản đầu tư vào các công ty khác mà Tổng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát, hoặc không có ảnh hưởng đáng kể. Các khoản đầu tư dài hạn được xác định giá trị ban đầu theo nguyên giá, bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp đến giao dịch mua các khoản đầu tư dài hạn.

Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn

Tổng Công ty ghi nhận ban đầu khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên doanh, liên kết và các khoản đầu tư dài hạn khác theo giá gốc. Tổng Công ty hạch toán vào thu nhập trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp khoản được chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của bên nhận đầu tư phát sinh sau ngày đầu tư. Các khoản khác mà Tổng Công ty nhận được ngoài lợi nhuận được chia được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên doanh, công ty liên kết và các khoản đầu tư dài hạn khác được trình bày trong Bảng cân đối kế toán tổng hợp theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng giảm giá (nếu có).

Ngoại tệ

Tổng Công ty áp dụng Thông tư 200/2014/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 22/12/2014 hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp, trong đó có quy định về ghi nhận, đánh giá, xử lý các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái trong doanh nghiệp.

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ hoạt động được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong kỳ.

Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, bản cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ mà doanh nghiệp đã đòi nhiều lần nhưng vẫn chưa thu hồi được, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc của hàng tồn kho bao gồm các khoản chi phí để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại, bao gồm: giá mua, các loại thuế không được hoàn lại, chi phí vận chuyển, bốc xếp, bảo quản trong quá trình mua hàng, hao hụt định mức, và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Tổng Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho. Giá xuất của nguyên vật liệu được tính theo phương pháp nhập trước – xuất trước, giá xuất của hàng hóa được tính theo phương pháp bình quân gia quyền ngoại trừ giá xuất của hàng hóa miễn thuế được tính theo phương pháp giá thực tế đích danh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Tổng Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Tổng Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình được hình thành từ các công trình xây dựng do các nhà thầu xây dựng thực hiện được xác định bao gồm: giá trị công trình hoàn thành bàn giao, các chi phí liên quan trực tiếp khác để đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Đối với các tài sản cố định hoàn thành và đã đưa vào sử dụng nhưng chưa được cấp có thẩm quyền phê duyệt quyết toán sẽ được tạm ghi tăng nguyên giá theo giá trị dự toán hoặc giá trị quyết toán tạm tính và trích khấu hao. Khi có quyết toán được duyệt sẽ điều chỉnh lại nguyên giá tương ứng và điều chỉnh giá trị khấu hao (tăng hoặc giảm) tương ứng với thời gian sử dụng còn lại của tài sản cố định mà không thực hiện điều chỉnh lại chi phí khấu hao đã trích.

Chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu liên quan đến quá trình sửa chữa, bảo dưỡng, nâng cấp và vận hành tài sản cố định hữu hình được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ, trừ khi chi phí này có khả năng chắc chắn làm cho tài sản cố định hữu hình tạo ra lợi ích kinh tế trong tương lai nhiều hơn mức hoạt động được đánh giá ban đầu thì được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định hữu hình.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

Tổng Công ty áp dụng Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính về hướng dẫn Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	<u>Số năm</u>
Nhà xưởng, vật kiến trúc	5- 25
Máy móc và thiết bị	3 - 8
Phương tiện vận tải	6
Thiết bị văn phòng	3 - 5

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập từ thanh lý và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong kỳ.

Tài sản vô hình và khấu hao

Tài sản vô hình thể hiện giá trị bản quyền, phần mềm máy tính và chi phí thiết kế logo được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Bản quyền, phần mềm máy tính và chi phí thiết kế logo được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính trong vòng 3 - 5 năm.

Tổng Công ty áp dụng Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính về hướng dẫn Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định.

Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư gồm: Quyền sử dụng đất, nhà, hoặc một phần của nhà hoặc cả nhà và đất, cơ sở hạ tầng do người chủ sở hữu hoặc người đi thuê tài sản theo hợp đồng thuê tài chính nắm giữ nhằm mục đích thu lợi từ việc cho thuê hoặc chờ tăng giá mà không phải để:

- Sử dụng trong sản xuất, cung cấp hàng hóa, dịch vụ hoặc sử dụng cho các mục đích quản lý; hoặc
- Bán trong kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường.

Thuê tài sản

Tổng Công ty là bên đi thuê

Một khoản thuê được xem là thuê hoạt động khi bên cho thuê vẫn được hưởng phần lớn các quyền lợi và phải chịu rủi ro về quyền sở hữu tài sản. Chi phí thuê hoạt động được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp trong năm theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

Tổng Công ty là bên cho thuê

Doanh thu cho thuê hoạt động thể hiện phần doanh thu cho thuê mặt bằng, cho thuê thiết bị tài sản tại các sân bay. Doanh thu cho thuê hoạt động được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm các tài sản là các thiết bị đang trong quá trình đầu tư mua sắm và lắp đặt, chưa đưa vào sử dụng, chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định, các công trình xây dựng cơ bản đang trong quá trình xây dựng chưa được nghiệm thu và đưa vào sử dụng tại thời điểm khóa sổ lập Báo cáo tài chính. Các tài sản này được ghi nhận theo giá gốc. Giá gốc này bao gồm: chi phí hàng hóa, dịch vụ phải trả cho các nhà thầu, người cung cấp, chi phí lãi vay có liên quan trong giai đoạn đầu tư và các chi phí hợp lý khác liên quan trực tiếp đến việc hình thành tài sản sau này. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước bao gồm giá trị công cụ, dụng cụ đã xuất dùng, nhiên liệu đã xuất kho nhưng chưa sử dụng, chi phí đền bù giải phóng mặt bằng, tiền thuê đất và các khoản chi phí trả trước khác được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp trong năm, sử dụng phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành.

Nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận theo giá gốc, bao gồm:

- Phải trả người bán là các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hoá, dịch vụ;
- Phải trả khác bao gồm các khoản phải trả không mang tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán hàng hoá, dịch vụ.

Chi phí phải trả

Các khoản phải trả phát sinh do mua hàng hoá, dịch vụ đã nhận được từ nhà cung cấp và được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh của kỳ báo cáo nhưng chưa có hoá đơn, hoặc chưa có đầy đủ hồ sơ tài liệu kế toán.

Dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả được ghi nhận khi Tổng Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Tổng Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Tổng Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc kỳ hoạt động.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- (a) Tổng Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Tổng Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Tổng Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu cung cấp dịch vụ của Tổng Công ty áp dụng theo các quy định của Nhà nước ban hành mức giá, khung giá một số dịch vụ hàng không tại cảng hàng không, sân bay Việt Nam.

Trong đó:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

Doanh thu dịch vụ hàng không

- + Doanh thu phục vụ hành khách
- + Doanh thu soi chiếu an ninh hành khách, hành lý
- + Doanh thu soi chiếu an ninh hàng hóa
- + Doanh thu cho thuê quầy làm thủ tục hành khách
- + Doanh thu phục vụ mặt đất trọn gói
- + Doanh thu dịch vụ nhượng quyền khai thác đối với các dịch vụ hàng không
- + Dịch vụ hỗ trợ đảm bảo bay
- + Doanh thu dịch vụ hàng không khác

Doanh thu dịch vụ phi hàng không

Bao gồm doanh thu cho thuê mặt bằng, doanh thu dịch vụ bến bãi, doanh thu cho thuê thiết bị tài sản, doanh thu cho thuê quảng cáo, doanh thu vận chuyển, lưu trữ, doanh thu dịch vụ kiểm tra, giám sát an ninh và các dịch vụ phi hàng không khác.

Doanh thu hoạt động khác

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Tổng Công ty có quyền nhận khoản lãi.

Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu tại Tổng Công ty bao gồm khoản giảm giá dịch vụ đối với nhà vận chuyển, được tính theo tỷ lệ trên tổng giá trị dịch vụ trên hóa đơn thanh toán hàng tháng của các dịch vụ hàng không do Nhà nước quy định mức giá, khung giá tại cảng hàng không, sân bay.

Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được trừ trong các kỳ khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được trừ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính trong kỳ và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Tổng Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Tổng Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuận.

Việc xác định thuế thu nhập của Tổng Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

Phân phối lợi nhuận, trích lập các quỹ từ lợi nhuận sau thuế

Tổng Công ty thực hiện phân phối lợi nhuận và trích lập các quỹ theo điều lệ tổ chức và hoạt động của công ty cổ phần và theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông thường niên.

Mal

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Số cuối quý VND	Số đầu năm VND
Tiền mặt	942.127.020	1.461.777.955
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	496.561.520.061	338.537.477.658
Tiền đang chuyển	1.264.674.706	3.666.905.726
Các khoản tương đương tiền	-	6.000.000.000
	498.768.321.787	349.666.161.339

6. PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG

	Số cuối quý VND	Số đầu năm VND
a. Ngắn hạn	2.333.685.186.211	2.649.756.296.717
Phải thu khách hàng	2.309.427.555.648	2.573.096.099.699
- Công ty Cổ phần Hàng không VietJet	735.629.903.829	621.885.666.258
- Tổng Công ty Hàng không Việt Nam	663.693.093.978	646.495.367.600
- Công ty TNHH Hàng không Tre Việt	326.420.457.758	129.918.629.508
- Công ty Cổ phần Hàng không Pacific Airlines	279.368.092.340	138.952.713.004
- Airasia Berhad (AK)	14.042.432.400	49.548.448.220
- Công ty Cổ phần Hàng không Mê Kông	25.907.942.217	25.907.942.217
- Emirates Airlines (EK)	9.623.628.433	30.471.462.289
- Korean Air (KE)	17.266.748.812	63.138.112.394
- Công ty TNHH Autogrill VFS F&B	16.886.530.132	6.409.851.640
- Đối tượng khác	220.588.725.749	860.367.906.569
Phải thu các bên liên quan (Thuyết minh số 34)	24.257.630.563	76.660.197.018
b. Dài hạn	6.300.000.200	6.300.000.200
- Công ty Cổ phần Hoàng Long Yên	6.300.000.200	6.300.000.200
	2.339.985.186.411	2.656.056.296.917

Mal

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

7. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN

	<u>Số cuối quý</u> <u>VND</u>	<u>Số đầu năm</u> <u>VND</u>
Ngắn hạn	271.852.142.473	230.029.561.599
- Công ty cổ phần phát triển Thương mại & Công nghệ Sản xuất mới	58.668.742.000	-
- Công Ty Cổ Phần Tập Đoàn CIENCO4	27.607.350.108	-
- Công ty cổ phần Xuất nhập khẩu Hàng không	20.373.236.400	-
- Công ty TNHH Thương mại Dịch Vụ Xuất nhập khẩu An Tâm	19.667.932.900	7.311.424.200
- Công Ty Cổ Phần Avintech	22.938.258.082	45.152.862.903
- Công ty cổ phần Công nghệ Tiên Phong	-	6.301.516.499
- Công ty TNHH Thương mại Khánh Thiện	15.221.633.101	-
- Công Ty TNHH Sản Xuất Và Xây Dựng Thi Sơn	13.728.000.000	-
- Công ty cổ phần công trình và thương mại Giao thông vận tải	11.793.110.348	11.793.110.348
- Công ty TNHH Kỹ thuật Quản lý bay	-	10.938.801.115
- Đối tượng khác	81.853.879.534	148.531.846.534
	<u>271.852.142.473</u>	<u>230.029.561.599</u>

Các khoản trả trước cho nhà cung cấp chủ yếu thể hiện số tiền ứng trước cho các hạng mục đầu tư mua sắm tài sản cố định, xây dựng cơ bản của Tổng Công ty.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

8. PHẢI THU KHÁC

	Số cuối quý VND	Số đầu năm VND
a. Ngắn hạn	1.331.655.899.841	2.510.610.761.252
Phải thu khác	1.331.655.899.841	2.509.957.504.616
- Lãi tiền gửi có kỳ hạn	1.103.368.856.161	1.106.261.851.954
- Phải thu tài sản khu bay đầu tư trong giai đoạn cổ phần	-	1.202.274.161.409
- Tài sản khí tượng bàn giao cho Tổng Công ty Quản lý Bay	55.749.867.742	55.749.867.742
- Phải thu về cổ phần hóa - Chi phí cổ phần hóa	19.570.715.787	19.570.715.787
- Phải thu về cổ phần hóa - quỹ hỗ trợ sắp xếp và phát triển doanh nghiệp	103.602.163.164	61.464.089.344
- Phải thu TCP giá trị tài sản trên đất và thuê đất	15.671.912.247	-
- Thuế GTGT đầu vào chưa kê khai khấu trừ	6.797.938.343	14.563.216.984
- Tạm ứng	4.751.991.963	9.410.329.444
- Các khoản khác	22.142.454.434	40.663.271.952
Phải thu bên liên quan (Thuyết minh số 34)	-	653.256.636
b. Dài hạn	271.216.804.717	298.226.716.964
- Ký cược, ký quỹ	5.715.000.000	7.053.000.000
- Phải thu TCP giá trị tài sản trên đất và thuê đất	-	25.671.912.247
- Khoản ứng trước cho Trung tâm phát triển quỹ đất Sóc Sơn tiền giải phóng mặt bằng T2 Nội Bài	80.936.675.811	80.936.675.811
- Chi phí đền bù giải phóng mặt bằng đối với diện tích không được giao sử dụng tại Phú Quốc	184.565.128.906	184.565.128.906
	1.602.872.704.558	2.808.837.478.216

9. NỢ XẤU

Tổng giá trị các khoản phải thu quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó:

	Số cuối quý		Số đầu năm	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
- CTCP Hàng không Mê Kông (Air Mekong)	25.907.942.217	(25.907.942.217)	25.907.942.217	(25.907.942.217)
- Hãng Hàng không Transaero Airlines	2.645.440.325	(2.645.440.325)	2.645.440.325	(2.645.440.325)
- Các khách hàng khác	1.340.476.367	(1.340.476.367)	1.340.476.367	(1.340.476.367)
	29.893.858.909	(29.893.858.909)	29.893.858.909	(29.893.858.909)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

10. HÀNG TỒN KHO

	Số cuối quý	Số đầu năm
	VND	VND
- Nguyên liệu, vật liệu	214.636.362.000	185.602.328.629
- Công cụ, dụng cụ	2.398.737.206	1.972.288.795
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	2.117.975.655	10.924.599.815
- Hàng hóa	126.631.169.833	294.978.303.948
	345.784.244.694	493.477.521.187

11. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	Số cuối quý	Số đầu năm
	VND	VND
Ngắn hạn	23.012.524.455	25.094.700.547
- Công cụ dụng cụ	12.109.251.152	15.112.357.884
- Bảo hiểm	7.242.839.919	6.545.547.550
- Các khoản khác	3.660.433.384	3.436.795.113
Dài hạn	301.429.124.729	304.772.846.785
- Đền bù giải phóng mặt bằng dự án nhà ga hành khách T2 CHK Quốc tế Nội Bài	184.756.000.000	243.100.000.000
- Đền bù giải phóng mặt bằng dự án mở rộng phía Bắc CHK Quốc tế Đà Nẵng	19.057.490.278	20.447.231.836
- Đền bù giải phóng mặt bằng dự án mở rộng CHK Quốc tế Đà Nẵng	12.258.823.680	12.258.823.680
- Công cụ dụng cụ	34.641.499.099	22.804.563.171
- Bản quyền phần mềm máy tính	44.272.930.542	-
- Các khoản khác	6.442.381.130	6.162.228.098
	324.441.649.184	329.867.547.332

Mal

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

12. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ					
01/01/2020	26.120.958.416.329	13.224.489.605.625	2.450.248.221.682	98.205.346.797	41.893.901.590.433
- Tăng trong kỳ	1.139.445.454	406.610.237.695	344.185.787.930	21.022.644.484	772.958.115.563
- Đầu tư XDCB hoàn thành	48.181.214.083	176.922.660.106	-	-	225.103.874.189
- Chuyển nhóm tài sản	(7.573.191.560)	7.940.376.179	(367.184.619)	-	-
- Giảm do thanh lý	(4.664.545.455)	(21.724.403.650)	(1.078.500.262)	(34.141.818)	(27.501.591.185)
- Giảm do chuyển nhóm BĐSĐT (*)	(82.997.611.704)	-	-	-	(82.997.611.704)
31/12/2020	26.075.043.727.147	13.794.238.475.955	2.792.988.324.731	119.193.849.463	42.781.464.377.296
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ					
01/01/2020	12.733.802.766.761	11.059.703.923.438	1.667.754.928.750	92.150.042.127	25.553.411.661.076
- Khấu hao trong kỳ	1.982.649.789.117	767.257.653.991	274.610.059.147	3.933.439.137	3.028.450.941.392
- Chuyển nhóm tài sản	(3.417.106.082)	3.342.672.883	74.433.199	-	-
- Giảm do thanh lý	(4.664.545.455)	(21.723.756.087)	(1.078.500.262)	(34.141.818)	(27.500.943.622)
- Giảm do chuyển nhóm BĐSĐT (*)	(76.922.942.168)	-	-	-	(76.922.942.168)
31/12/2020	14.631.447.962.173	11.808.580.494.225	1.941.360.920.834	96.049.339.446	28.477.438.716.678
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
01/01/2020	13.387.155.649.568	2.164.785.682.187	782.493.292.932	6.055.304.670	16.340.489.929.357
31/12/2020	11.443.595.764.974	1.985.657.981.730	851.627.403.897	23.144.510.017	14.304.025.660.618

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình đã hết khấu hao nhưng vẫn đang sử dụng tại ngày 31/12/2020 là **17.189.585.452.891** đồng.

(*) Các tài sản nêu trên được điều chỉnh phân loại ghi nhận vào bất động sản đầu tư để phản ánh đúng bản chất theo thực tế hoạt động và sử dụng khai thác của tài sản.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

13. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Bản quyền, bằng sáng chế VND	Phần mềm máy vi tính VND	TSCĐ vô hình khác VND	Cộng VND
NGUYÊN GIÁ				
01/01/2020	2.661.339.000	18.522.647.282	170.000.000	21.353.986.282
- Tăng trong kỳ	1.191.632.500	5.020.790.267	-	6.212.422.767
31/12/2020	3.852.971.500	23.543.437.549	170.000.000	27.566.409.049
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ				
01/01/2020	2.661.339.000	13.678.178.791	170.000.000	16.509.517.791
- Khấu hao trong kỳ	25.465.023	3.533.498.728	-	3.558.963.751
31/12/2020	2.686.804.023	17.211.677.519	170.000.000	20.068.481.542
GIÁ TRỊ CÒN LẠI				
01/01/2020	-	4.844.468.491	-	4.844.468.491
31/12/2020	1.166.167.477	6.331.760.030	-	7.497.927.507

Nguyên giá tài sản cố định vô hình đã hết khấu hao nhưng vẫn đang sử dụng tại ngày 31/12/2020 là **14.506.397.961** đồng.

14. BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

	Nhà cửa VND	Cơ sở hạ tầng VND	Cộng VND
NGUYÊN GIÁ			
01/01/2020	-	-	-
- Kết chuyển bất động sản đầu tư từ tài sản hữu hình (*)	80.347.929.179	2.649.682.525	82.997.611.704
31/12/2020	80.347.929.179	2.649.682.525	82.997.611.704
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ			
01/01/2020	-	-	-
- Kết chuyển bất động sản đầu tư từ tài sản hữu hình (*)	74.273.259.643	2.649.682.525	76.922.942.168
- Khấu hao trong kỳ	1.466.904.229	-	1.466.904.229
31/12/2020	75.740.163.872	2.649.682.525	78.389.846.397
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
01/01/2020	-	-	-
31/12/2020	4.607.765.307	-	4.607.765.307

Nguyên giá bất động sản đầu tư đã hết khấu hao nhưng vẫn đang sử dụng tại ngày 31/12/2020 là **69.243.150.388** đồng.

(*) Các tài sản nêu trên được điều chỉnh phân loại ghi nhận vào bất động sản đầu tư để phản ánh đúng bản chất theo thực tế hoạt động và sử dụng khai thác của tài sản.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

15. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỒI DANG

	Số cuối quý VND	Số đầu năm VND
a. Công trình thuộc ACV	828.221.000.751	630.561.335.459
- Mua sắm Tài sản cố định	102.657.918.324	172.964.473.663
- Xây dựng cơ bản	725.563.082.427	456.872.759.136
+ Xây dựng Cảng HKQT Long Thành	501.660.625.986	370.005.116.630
+ Xây dựng nhà ga hành khách T2 - Cảng HKQT Phú Bài	124.168.799.801	6.884.827.904
+ Đầu tư mở rộng công suất trạm xử lý nước - Cảng HKQT Nội Bài	-	7.196.073.697
+ Cải tạo mở rộng sân A khu vực làm thủ tục ga đi trong nước - Cảng HKQT Tân Sơn Nhất	10.957.225.974	409.492.323
+ Xây dựng nhà ga hành khách T3 - Cảng HKQT Tân Sơn Nhất	8.963.826.208	-
+ Nâng cấp, cải tạo sân đỗ máy bay khu vực nhà ga cũ và đường lăn W2 - Cảng HKQT Cát Bi	-	3.763.394.544
+ Mở rộng sân đỗ máy bay - Cảng HKQT Cát Bi - Giai đoạn 1	9.565.136.362	9.169.690.909
+ Đầu tư cải tạo bể Oxy hóa của hệ thống xử lý nước thải nhà ga quốc tế - Cảng HKQT Tân Sơn Nhất	9.466.008.458	383.445.834
+ Xây dựng nhà ga hành khách T2 - Cảng HKQT Vinh	8.714.252.603	6.913.062.998
+ Mở rộng sân đỗ máy bay - Cảng HKQT Phú Bài (Giai đoạn I)	7.923.959.090	-
+ Mở rộng sân đỗ máy bay về phía bắc giai đoạn 2 - Cảng HKQT Đà Nẵng	8.052.681.817	892.327.272
+ Xây dựng nhà ga hành khách T2 - Cảng HKQT Cát Bi	7.357.454.863	6.912.973.225
+ Xây dựng và cải tạo phần cầu cứng cho 2 cầu hành khách - Nhà ga Vinh	-	841.453.454
+ Lắp đặt bổ sung hệ thống chữa cháy tự động kênh KT tầng hầm nhà ga T2 Nội Bài	6.650.519.436	306.407.086
+ Cải tạo hệ thống thoát nước khu hàng không dân dụng - Cảng HKQT Cam Ranh	5.701.977.494	611.817.272
+ Nhà ga hành khách - Cảng HKQT Cát Bi	-	4.487.774.898
+ Xây dựng sân đỗ máy bay, trạm khẩn nguy cứu hỏa, cứu nạn sau nhà ga hàng hóa ALS - Cảng HKQT Nội Bài	-	1.604.508.403
+ Mở rộng Nhà ga quốc tế T2- cảng HKQT Tân Sơn Nhất	-	14.507.472.911
+ Nhà ga hành khách - Cảng HK Thọ Xuân	-	7.171.326.410
+ Sửa chữa, Cải tạo và mở rộng sân đỗ máy bay - Cảng HKQT Tân Sơn Nhất	-	3.486.820.020
+ Công trình khác	16.380.614.335	11.324.773.346
- Sửa chữa lớn tài sản cố định	-	724.102.660
+ Công trình khác	-	724.102.660

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

15. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỒ DANG (TIẾP)

	Số cuối quý VND	Số đầu năm VND
b. Công trình thuộc nhà nước	1.213.327.272	3.140.268.583
- Mua sắm Tài sản cố định	-	-
- Xây dựng cơ bản	-	2.722.803.514
+ Cải tạo đường lăn E6 Cảng HKQT Đà Nẵng nút E1 đến E4	-	1.486.713.788
+ Cải tạo đường hạ cát cánh CHK Buôn Ma Thuột	-	1.236.089.726
- Sửa chữa lớn tài sản cố định	1.213.327.272	417.465.069
+ Công trình khác	1.213.327.272	417.465.069
c. Công trình ACV thực hiện hộ đơn vị khác	246.462.601.565	231.551.423.500
- Xây dựng cơ bản	246.462.601.565	231.551.423.500
+ Hệ thống radar thời tiết công nghệ Doppler - CHKQT Tân Sơn	81.680.193.682	81.657.920.955
+ Hệ thống radar thời tiết công nghệ Doppler - CHKQT Nội Bài	90.885.266.382	81.607.919.136
+ Hệ thống radar thời tiết công nghệ Doppler - CHKQT Đà Nẵng	73.897.141.501	68.285.583.409
TỔNG CỘNG	1.075.896.929.588	865.253.027.542

16. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

a. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn : là các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn không quá 12 tháng.

b. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn :

- Đầu tư vào Công ty liên doanh liên kết :

	VND
Giá gốc khoản đầu tư	
Số đầu năm	2.189.744.434.914
Số cuối quý	2.189.744.434.914
Phần lợi nhuận lũy kế phát sinh	
Số đầu năm	588.182.057.201
Lợi nhuận trong kỳ	162.461.841.809
Cổ tức được chia	(200.854.459.861)
Số cuối quý	549.789.439.149
Giá trị khoản đầu tư	
Số đầu năm	2.777.926.492.115
Số cuối quý	2.739.533.874.063

TỔNG CÔNG TY CẢNG HÀNG KHÔNG VIỆT NAM-CTCP

58 Trường Sơn, Phường 02, Quận Tân Bình, TP. Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý IV năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)***16. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (TIẾP)**

Thông tin chi tiết về các công ty liên doanh, liên kết tại ngày 30 tháng 09 năm 2020 như sau:

	Số cuối quý				Số đầu năm			
	Số lượng	Tỉ lệ	Giá gốc	Giá trị	Số lượng	Tỉ lệ	Giá gốc	Giá trị
	Cổ phiếu	%	khoản đầu tư VND	khoản đầu tư VND	Cổ phiếu	%	khoản đầu tư VND	khoản đầu tư VND
- Công ty Cổ phần Dịch Vụ Hàng không Sân bay Tân Sơn Nhất	65.504.200	49,07%	1.585.201.640.000	1.683.926.551.834	65.504.200	49,07%	1.585.201.640.000	1.708.799.207.255
- Công ty Cổ phần Phục vụ Mặt đất Sài Gòn	16.128.051	48,03%	486.859.102.200	807.713.250.206	16.128.051	48,03%	486.859.102.200	838.911.687.936
- Công ty TNHH Dịch vụ Bảo Dưỡng Máy bay Cảng Hàng không Miền Nam (*)	-	51,00%	15.300.000.000	40.203.786.359	-	51,00%	15.300.000.000	37.928.486.230
- Công ty Cổ phần Thương mại Hàng không Miền Nam	493.000	29,53%	7.532.433.978	7.036.056.167	493.000	29,53%	7.532.433.978	7.081.783.261
- Công ty Cổ phần Vận tải Hàng không Miền Nam	1.305.000	30,00%	14.851.258.736	10.997.210.190	1.305.000	30,00%	14.851.258.736	15.990.598.743
- Công ty Cổ phần Phục vụ mặt đất Hà Nội	3.800.000	20,00%	30.000.000.000	68.611.576.877	3.800.000	20,00%	30.000.000.000	61.692.260.968
- Công ty Cổ phần dịch vụ hàng hóa hàng không Việt Nam	5.000.000	20,00%	50.000.000.000	121.045.442.430	5.000.000	20,00%	50.000.000.000	107.522.467.722
Tổng cộng			2.189.744.434.914	2.739.533.874.063			2.189.744.434.914	2.777.926.492.115

(*) Công ty TNHH Dịch vụ bảo dưỡng máy bay Cảng hàng không Miền Nam là Liên doanh đồng kiểm soát, được thành lập giữa Tổng Công ty và đối tác Singapore Sia Engineering Company Limited từ năm 2009 để liên doanh cung cấp dịch vụ bảo dưỡng máy bay tại Việt Nam.

16. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (TIẾP)

- Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác :

	Số cuối quý			Số đầu năm		
	Số lượng Cổ phiếu	Tỉ lệ %	Giá trị ghi sổ VND	Số lượng Cổ phiếu	Tỉ lệ %	Giá trị ghi sổ VND
- Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng hóa Sài Gòn	7.500.000	12,95%	75.000.000.000	7.500.000	13,03%	75.000.000.000
- Công ty Cổ phần Đầu tư Khai Thác Nhà Ga Quốc tế Đà Nẵng	4.500.000	10,00%	30.000.000.000	4.500.000	10,00%	30.000.000.000
- Công ty Cổ phần Đầu Tư TCP	1.980.000	18,00%	19.800.000.000	1.980.000	18,00%	19.800.000.000
- Công ty Cổ Phần Nhà Ga Quốc Tế Cam Ranh	7.500.000	10,00%	60.000.000.000	7.500.000	10,00%	60.000.000.000
Tổng cộng			184.800.000.000			184.800.000.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

17. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	Số cuối quý VND	Số đầu năm VND
a. Ngắn hạn	817.803.352.729	1.257.864.950.530
Phải trả người bán	813.540.107.673	1.254.113.361.449
- Công ty Cổ phần Thiết bị và Công nghệ VTG	97.915.490.267	14.963.100.432
- New Asia Wave International Pte.Ltd	71.514.577.275	297.889.453.143
- Tổng Công ty xây dựng công trình hàng không ACC	57.534.634.830	162.599.124.290
- Công ty TNHH Thương Mại Duy Anh	28.835.691.862	44.037.655.212
- Công ty TNHH Xây dựng Lưu Nguyễn	23.534.910.869	31.318.873.478
- Công ty cổ phần Dịch Vụ và Kỹ Thuật Cơ điện lạnh REE	12.919.861.740	29.405.483.367
- Công ty TNHH Liên doanh xây dựng VIC	29.064.587.198	21.242.748.929
- Công ty cổ phần Công nghệ Tiên Phong	39.362.311.710	-
- Công Ty Cổ Phần Tập Đoàn CIENCO4	-	36.143.621.584
- DFS Vietnam(s) Pte.Ltd	17.716.096.275	10.850.730.845
- Công ty TNHH Autogrill VFS F&B	22.183.436.223	26.500.945.107
- Công ty Cổ phần Tập Đoàn Xây Dựng Hòa Bình	-	22.278.384.641
- Công ty cổ phần Thăng Long	16.924.066.807	7.173.839.989
- Công ty Cổ phần Đầu tư Xây lắp Dầu khí IMICO	16.955.945.425	22.721.629.341
- Công ty Cổ phần xây dựng số 9	40.110.740.749	19.363.622.329
- Jrp International Pte.Ltd - Singapore	14.434.094.515	14.434.094.515
- Công ty Cổ phần Thiết bị và Công nghệ VTG	-	14.963.100.432
- Công ty Cổ phần Kết cấu Thép ATAD	10.437.571.342	11.720.866.649
- Đối tượng khác	314.096.090.586	466.506.087.166
Phải trả các bên liên quan (Thuyết minh số 34)	4.263.245.056	3.751.589.081
b. Dài hạn	-	-
	817.803.352.729	1.257.864.950.530

Tổng công ty có khả năng thanh toán tất cả các khoản phải trả người bán.

TỔNG CÔNG TY CẢNG HÀNG KHÔNG VIỆT NAM-CTCP

58 Trường Sơn, Phường 02, Quận Tân Bình, TP. Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
Quý IV năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)***(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)***18. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP/PHẢI THU NHÀ NƯỚC**

	Số đầu năm VND	Số phải nộp trong kỳ VND	Số đã nộp trong kỳ VND	Số cuối quý VND
Thuế và các khoản phải nộp				
- Thuế giá trị gia tăng	16.633.575.932	203.248.271.165	214.752.226.308	5.129.620.789
- Thuế xuất, nhập khẩu	-	23.468.522	23.468.522	-
- Thuế môn bài	-	26.000.000	26.000.000	-
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	530.153.191.238	514.360.056.753	902.424.443.138	142.088.804.853
- Thuế thu nhập cá nhân	59.744.013.287	211.075.696.221	253.205.576.709	17.614.132.799
- Thuế tài nguyên	399.601.087	350.233.796	720.246.323	29.588.560
- Thuế nhà đất, tiền thuê đất	1.732.050.271	83.957.707.272	83.106.116.970	2.583.640.573
- Thuế bảo vệ môi trường	-	1.531.843.623	1.432.634.925	99.208.698
- Thuế nhà thầu	491.293.246	13.529.499.459	13.913.690.361	107.102.344
- Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	745.379.226.357	745.379.226.357	-
+ Lợi nhuận nộp ngân sách	-	23.168.245.656	23.168.245.656	-
+ Các khoản phải nộp khác	-	722.210.980.701	722.210.980.701	-
Tổng cộng	609.153.725.061	1.773.482.003.168	2.214.983.629.613	167.652.098.616
	Số đầu năm VND	Số phải thu trong kỳ VND	Số đã thu trong kỳ VND	Số cuối quý VND
Thuế và các khoản phải thu				
- Thuế thu nhập cá nhân	5.745.729.707	8.402.272.294	5.745.729.707	8.402.272.294
- Thuế nhà đất, tiền thuê đất	587.504.167	1.551.086.056	587.504.167	1.551.086.056
- Thuế nhà thầu	-	1.727.290	-	1.727.290
- Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	4.928.026.949	-	4.928.026.949	-
Tổng cộng	11.261.260.823	9.955.085.640	11.261.260.823	9.955.085.640

TỔNG CÔNG TY CẢNG HÀNG KHÔNG VIỆT NAM-CTCP

58 Trường Sơn, Phường 02, Quận Tân Bình, TP. Hồ Chí Minh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)***BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Quý IV năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020

19. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

	Số đầu năm	Phát sinh trong kỳ			Số cuối quý
	Giá trị	Phát sinh tăng	Phát sinh giảm	Đánh giá chênh lệch tỷ giá cuối kỳ	Giá trị
	VND	VND	VND	VND	VND
a. Vay dài hạn đến hạn trả	240.059.540.676	240.443.632.762	240.059.540.676	13.988.836.756	254.432.469.518
- Ngân hàng hợp tác Quốc tế Nhật Bản (JICA) (1)	154.105.586.940	154.895.122.204	154.105.586.940	9.123.518.620	164.018.640.824
- Hiệp định vay vốn VNXVII-6 Dự án xây dựng nhà ga T2 Cảng HKQT Nội Bài bằng nguồn vốn ODA (2)	85.953.953.736	85.548.510.558	85.953.953.736	4.865.318.136	90.413.828.694
b. Dài hạn	14.759.541.639.356	-	245.942.714.762	831.704.295.453	15.345.303.220.047
- Ngân hàng hợp tác Quốc tế Nhật Bản (JICA): Dự án xây dựng nhà ga hành khách Quốc tế sân bay Tân Sơn Nhất bằng nguồn vốn ODA (1)	3.252.797.566.256	-	154.895.122.204	182.470.372.389	3.280.372.816.441
- Hiệp định vay vốn VN17-6: Dự án xây dựng nhà ga T2 Cảng HKQT Nội Bài bằng nguồn vốn ODA (2)	2.523.681.068.845	-	85.548.510.558	138.661.567.296	2.576.794.125.583
- Hiệp định vay vốn số VN11-P6: Dự án xây dựng nhà ga T2 Cảng HKQT Nội Bài bằng nguồn vốn ODA (3)	4.315.583.000.000	-	-	245.436.000.000	4.561.019.000.000
- Hiệp định vay vốn số VN13-P3: Dự án Xây dựng Nhà Ga T2 Cảng HKQT Nội Bài (4)	4.667.480.004.255	-	5.499.082.000	265.136.355.768	4.927.117.278.023
Cộng	14.999.601.180.032	240.443.632.762	486.002.255.438	845.693.132.209	15.599.735.689.565

Tổng công ty có khả năng thanh toán tất cả các khoản nợ vay.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

19. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH (TIẾP):

Chi tiết các khoản vay dài hạn đến hạn trả và vay dài hạn như sau:

(1) Khoản vay tín dụng cho Dự án xây dựng nhà ga hành khách Quốc tế sân bay Tân Sơn Nhất bằng nguồn vốn ODA theo Hiệp định vay vốn số VNIX-2 ngày 29 tháng 3 năm 2002 giữa Bộ Tài chính và Ngân hàng hợp tác Quốc tế Nhật Bản (JBIC). Khoản vay này được thực hiện thông qua Chi nhánh Quỹ Hỗ trợ phát triển Thành phố Hồ Chí Minh (nay là Chi nhánh Ngân hàng phát triển thành phố Hồ Chí Minh) theo Hợp đồng tín dụng vay vốn ODA số 038/TDNN-TDTW1 ngày 15 tháng 08 năm 2002 và Hợp đồng uỷ quyền cho vay lại vốn JBIC số 06/2002/UQ/BTC-TCĐN ngày 17 tháng 07 năm 2001 giữa Quỹ hỗ trợ phát triển và Bộ Tài chính (đại diện là Vụ Tài chính đối ngoại).

- Tổng số vốn vay: 22.768.000.000 JPY theo hợp đồng vay;
- Thời hạn cho vay và trả nợ: 40 năm kể từ ngày Hiệp định vay vốn có hiệu lực;
- Thời gian ân hạn: 10 năm (120 tháng) kể từ ngày Hiệp định vay vốn có hiệu lực;
- Thời gian trả nợ gốc: 30 năm;
- Lãi suất cho vay: 1,6%/năm tính trên số dư nợ vay (phí cho vay lại 0,2%/năm trên số dư nợ được trích trong lãi suất cho vay);
- Số dư nợ vay đến 31/12/2020: 15.352.074.600,04 Yên Nhật (JPY), trong đó, số dư nợ vay đến hạn trả: 731.051.171,44 JPY (Thực hiện thanh toán một năm hai kỳ với số tiền từng lần 365.525.585,72 JPY).

(2) Khoản vay tín dụng cho Dự án xây dựng nhà ga Quốc tế Nội Bài T2 bằng nguồn vốn ODA theo Hiệp định vay vốn số VNXVII-6 ngày 18 tháng 03 năm 2010 giữa Chính phủ Nhật Bản và Chính phủ Việt Nam.

- Tổng số vốn vay: 12.607.000.000 JPY theo hợp đồng vay;
- Thời hạn cho vay và trả nợ: 40 năm kể từ ngày Hiệp định vay vốn có hiệu lực;
- Thời gian ân hạn: 10 năm (120 tháng) kể từ ngày Hiệp định vay vốn có hiệu lực;
- Thời gian trả nợ gốc: 30 năm;
- Thời gian giải ngân: 7 năm kể từ ngày Hiệp định vay vốn có hiệu lực;
- Lãi suất cho vay: 0,4% áp dụng cho chi phí xây dựng; 0,21% cho chi phí tư vấn (phí cho vay lại 0,2%/năm trên số dư nợ được trích trong lãi suất cho vay);
- Số dư nợ vay đến 31/12/2020: 11.960.573.786 Yên Nhật (JPY). Trong đó, số dư nợ vay đến hạn trả: 405.443.178 JPY. (Thực hiện thanh toán một năm hai kỳ với số tiền từng lần 202.721.589 JPY, số lẻ hàng thập phân sẽ cộng dồn vào kỳ cuối cùng)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

19. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH (TIẾP):

(3) Hiệp định số VN11-P6 ngày 30 tháng 03 năm 2012 giữa Chính phủ Nhật Bản và Chính phủ Việt Nam về dự án “Xây dựng Nhà Ga Quốc tế Nội Bài T2”.

- Tổng giá trị khoản vay theo Hiệp định là 20.584.000.000 Yên Nhật;
- Thời hạn vay và trả nợ: 40 năm kể từ ngày Hiệp định vay vốn có hiệu lực;
- Thời gian ân hạn: 10 năm kể từ ngày Hiệp định vay vốn có hiệu lực;
- Thời gian trả nợ gốc: 30 năm;
- Khoản vay được giải ngân trong thời gian 5 năm;
- Lãi suất cho vay: 0,4% áp dụng cho chi phí xây dựng; 0,21% cho chi phí tư vấn (phí cho vay lại 0,2%/năm trên số dư nợ được trích trong lãi suất cho vay);
- Số dư nợ vay đến 31/12/2020: 20.453.000.000 Yên Nhật (JPY).

(4) Hiệp định số VN13-P3 ngày 24 tháng 12 năm 2013 giữa Chính phủ Nhật Bản và Chính phủ Việt Nam về dự án “Xây dựng Nhà Ga Quốc tế Nội Bài T2”.

- Tổng giá trị khoản vay theo Hiệp định là 26.062.000.000 Yên Nhật;
- Thời hạn vay và trả nợ: 40 năm kể từ ngày Hiệp định vay vốn có hiệu lực;
- Thời gian ân hạn: 10 năm kể từ ngày Hiệp định vay vốn có hiệu lực;
- Thời gian trả nợ gốc: 30 năm;
- Khoản vay được giải ngân trong thời gian 7 năm;
- Lãi suất 0,3%/năm áp dụng cho chi phí xây dựng và 0,21%/năm cho chi phí tư vấn (phí cho vay lại 0,2%/năm trên số dư nợ được trích trong lãi suất cho vay);
- Số dư nợ vay đến 31/12/2020: 22.094.696.314 Yên Nhật (JPY). Số dư nợ của Hiệp định là 22.120.758.314 JPY được giảm trừ 26.062.000 JPY (hoàn trả phí đầu cuối theo công văn VN13-P3/CP-001 ngày 16/06/2020 của JICA và Văn bản sửa đổi bổ sung Hợp đồng cho vay lại ngày 30/09/2020).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

20. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	Số cuối quý VND	Số đầu năm VND
- Giá trị tạm các công trình XD CB	103.935.554.568	659.168.949.468
- Tiền thuế đất, thuê đất	87.552.322.563	76.784.406.419
- Lãi vay	28.869.000.000	28.336.466.163
- Sửa chữa tài sản	3.689.772.764	7.016.464.960
- Trang phục	627.095.000	-
- Dịch vụ vệ sinh	922.876.139	2.768.184.153
- Bồi dưỡng độc hại	724.995.491	798.006.669
- Chi phí khám sức khỏe	6.152.260.914	-
- Bảo hộ lao động	-	89.610.000
- Tiền nước sinh hoạt	175.454.758	1.644.679.244
- Tiền điện	1.343.115.201	1.904.089.751
- Trích trước chi phí dịch vụ BHS, sítá	803.080.831	1.439.640.000
- Cước điện thoại, thông tin liên lạc	695.032.260	409.682.146
- Giá trị tạm tăng xe cứu hỏa	-	10.623.536.000
- Bay hiệu chuẩn	-	3.318.505.500
- Các khoản khác	1.677.352.373	1.362.452.212
	237.167.912.862	795.664.672.685

21. DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ DÀI HẠN

	Số cuối quý VND	Số đầu năm VND
- Dự phòng sửa chữa lớn tài sản hệ thống FHS	21.110.974.445	24.163.583.335
	21.110.974.445	24.163.583.335

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

22. PHẢI TRẢ, PHẢI NỘP KHÁC

	Số cuối quý VND	Số đầu năm VND
a. Ngắn hạn	1.068.639.870.140	2.431.415.970.123
- Phải trả Nhà nước Doanh thu thu hộ liên quan đến Tài sản khu bay	876.463.657.254	2.201.248.914.368
- Kinh phí công đoàn	20.160.337.459	2.277.677.141
- Phí nhượng quyền khai thác cảng hàng không	13.149.621.000	22.717.690.000
- Thuế TNCN phải trả cho người lao động	1.915.056.884	65.996.423.092
- Đầu tư sân đỗ ô tô Cảng Hàng không Thọ Xuân	75.132.858.000	75.132.858.000
- Ký quỹ, ký cược ngắn hạn	66.092.259.961	51.794.047.078
- Phải trả cổ tức	150.280.500	173.365.500
- Các khoản khác	15.575.799.082	12.074.994.944
b. Dài hạn	78.559.009.754	117.061.817.125
- Ký cược, ký quỹ	78.559.009.754	117.061.817.125
	<u>1.147.198.879.894</u>	<u>2.548.477.787.248</u>

TỔNG CÔNG TY CẢNG HÀNG KHÔNG VIỆT NAM-CTCP

58 Trường Sơn, Phường 02, Quận Tân Bình, TP. Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý IV năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)***23. VỐN CHỦ SỞ HỮU****a. Tình hình tăng giảm nguồn vốn chủ sở hữu**

	Các khoản mục thuộc vốn chủ sở hữu							Cộng VND
	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Cổ phiếu quỹ VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Lợi ích cổ đông không kiểm soát VND		
	Số đầu năm	21.771.732.360.000	14.602.790.587	(2.285.950.000)	6.034.593.641.645	8.885.438.726.276	53.152.772.898	
- Tăng vốn trong năm nay	-	-	-	-	-	-	-	
- Mua lại cổ phiếu quỹ trong kỳ	-	-	(632.730.000)	-	-	-	(632.730.000)	
- Lãi/lỗ trong kỳ	-	-	-	-	1.718.367.691.844	(5.929.739.557)	1.712.437.952.287	
- Trích quỹ khen thưởng phúc lợi năm 2019	-	-	-	-	(825.140.435.675)	(1.867.623.784)	(827.008.059.459)	
- Chia cổ tức	-	-	-	-	-	(3.200.000.000)	(3.200.000.000)	
- Trích quỹ thưởng ban điều hành năm 2019	-	-	-	-	(2.721.600.000)	-	(2.721.600.000)	
- Điều chỉnh khác	-	-	-	-	114.044.139	-	114.044.139	
Số cuối quý	21.771.732.360.000	14.602.790.587	(2.918.680.000)	6.034.593.641.645	9.776.058.426.584	42.155.409.557	37.636.223.948.373	

b. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	Số cuối quý		Số đầu năm	
	Giá trị VND	Tỷ lệ %	Giá trị VND	Tỷ lệ %
	Ủy ban Quản lý vốn Nhà nước tại Doanh nghiệp	20.769.430.110.000	95,3963%	20.769.430.110.000
Cổ đông khác	1.000.074.250.000	4,5935%	1.000.557.250.000	4,5957%
Cổ phiếu quỹ	2.228.000.000	0,0102%	1.745.000.000	0,0080%
	21.771.732.360.000	100%	21.771.732.360.000	100%

TỔNG CÔNG TY CẢNG HÀNG KHÔNG VIỆT NAM-CTCP

58 Trường Sơn, Phường 02, Quận Tân Bình, TP. Hồ Chí Minh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)***BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**
Quý IV năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020**c. Lãi cơ bản trên cổ phiếu**

	Quý IV		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
	Năm nay VND	Năm trước VND	Năm nay VND	Năm trước VND
- Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông của Công ty mẹ	348.906.442.762	2.271.060.040.650	1.718.367.691.844	8.201.155.033.601
- Phân phối Quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	(206.752.014.865)	-	(827.008.059.459)
Lợi nhuận tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	348.906.442.762	2.064.308.025.785	1.718.367.691.844	7.374.146.974.142
- Số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ	2.176.998.736	2.177.057.336	2.176.998.736	2.177.173.236
Lãi (lỗ) cơ bản trên cổ phiếu	160	948	789	3.387

d. Cổ phần

	Số cuối quý	Số đầu năm
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	2.177.173.236	2.177.173.236
- Số lượng cổ phiếu đã phát hành	2.177.173.236	2.177.173.236
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	2.177.173.236	2.177.173.236
- Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)	174.500	174.500
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	222.800	174.500
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	2.176.998.736	2.176.998.736
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	2.176.950.436	2.176.998.736
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (đồng/CP)	10.000	10.000

TỔNG CÔNG TY CẢNG HÀNG KHÔNG VIỆT NAM-CTCP

58 Trường Sơn, Phường 02, Quận Tân Bình, TP. Hồ Chí Minh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)***BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**
Quý IV năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020**24. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ**

	Quý IV		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
	Năm nay VND	Năm trước VND	Năm nay VND	Năm trước VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1.719.335.581.123	4.864.311.709.312	7.802.016.501.059	18.364.352.880.477
Trong đó:				
Doanh thu cung cấp dịch vụ hàng không:	1.309.130.089.882	3.912.831.321.348	5.986.783.782.229	14.705.930.908.594
- Doanh thu phục vụ mặt đất cơ bản/trộn gói	110.957.494.111	152.576.113.157	382.641.860.120	502.021.205.780
- Doanh thu phục vụ hành khách (PSC)	784.632.620.770	2.474.395.520.624	3.715.086.955.312	9.866.020.076.859
- Doanh thu dịch vụ bảo đảm an ninh hành khách, hành lý	154.304.285.629	389.140.566.675	662.534.928.393	1.557.477.228.469
- Doanh thu dịch vụ hàng không khác	259.235.689.372	896.719.120.892	1.226.520.038.404	2.780.412.397.486
Doanh thu cung cấp dịch vụ phi hàng không:	330.097.874.643	572.065.180.576	1.312.111.350.982	2.152.101.386.200
- Doanh thu cho thuê mặt bằng	131.615.284.893	248.912.049.606	546.162.247.605	888.335.668.961
- Doanh thu cho thuê quảng cáo	56.830.460.138	79.118.206.846	236.241.722.769	302.058.682.219
- Doanh thu dịch vụ sử dụng hạ tầng nội cảng	87.456.820.827	146.467.321.643	307.344.643.088	563.273.281.725
- Doanh thu dịch vụ cung cấp tiện ích (điện, nước, gas, vệ sinh, y tế)	16.952.062.198	32.544.208.310	77.197.124.283	123.988.640.580
- Doanh thu phục vụ khách VIP, F, C,...	14.692.164.241	39.340.013.183	56.628.795.578	139.062.278.451
- Doanh thu dịch vụ phi hàng không khác	22.551.082.346	25.683.380.988	88.536.817.659	135.382.834.264
Doanh thu bán hàng	80.107.616.598	379.415.207.388	503.121.367.848	1.506.320.585.683
Các khoản giảm trừ doanh thu	(18.037.531.937)	(35.799.489.442)	(18.207.340.232)	(35.801.143.529)
- Chiết khấu thương mại	(18.037.531.937)	(35.799.489.442)	(18.207.340.232)	(35.801.143.529)
Doanh thu thuần	1.701.298.049.186	4.828.512.219.870	7.783.809.160.827	18.328.551.736.948
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	1.621.190.432.588	4.449.097.012.482	7.280.687.792.979	16.822.231.151.265
- Doanh thu bán hàng	80.107.616.598	379.415.207.388	503.121.367.848	1.506.320.585.683

TỔNG CÔNG TY CẢNG HÀNG KHÔNG VIỆT NAM-CTCP

58 Trường Sơn, Phường 02, Quận Tân Bình, TP. Hồ Chí Minh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)***BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**
Quý IV năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020**25. GIÁ VỐN HÀNG BÁN**

	Quý IV		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
	Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
	VND	VND	VND	VND
- Giá vốn cung cấp dịch vụ hàng không và phi hàng không	1.441.301.019.385	2.266.759.800.857	6.093.500.282.560	8.092.630.620.217
- Giá vốn hàng bán	44.738.613.485	226.595.879.022	261.233.548.361	902.293.495.420
	1.486.039.632.870	2.493.355.679.879	6.354.733.830.921	8.994.924.115.637

26. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Quý IV		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
	Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
	VND	VND	VND	VND
- Lãi tiền gửi	515.146.097.149	524.831.602.964	2.146.888.357.602	1.801.089.611.757
- Cổ tức lợi nhuận được chia	22.744.017.000	34.557.000.000	64.744.017.000	66.807.000.000
- Lãi chênh lệch tỷ giá trong kỳ	566.150.729	3.014.628.702	8.615.922.694	14.514.247.493
- Lãi chênh lệch tỷ giá đánh giá cuối kỳ	-	365.071.017.184	-	37.379.003.567
	538.456.264.878	927.474.248.850	2.220.248.297.296	1.919.789.862.817

TỔNG CÔNG TY CẢNG HÀNG KHÔNG VIỆT NAM-CTCP

58 Trường Sơn, Phường 02, Quận Tân Bình, TP. Hồ Chí Minh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)***BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Quý IV năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020

27. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Quý IV		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
	Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
	VND	VND	VND	VND
- Chi phí lãi vay	24.644.022.524	23.631.018.731	96.851.749.004	96.418.310.786
- Lỗi chênh lệch tỷ giá trong kỳ	803.661.153	280.661.631	11.696.971.308	8.724.464.404
- Lỗi chênh lệch tỷ giá đánh giá cuối kỳ	218.112.205.126	-	848.918.983.861	-
- Dự phòng khoản đầu tư vào Công ty CP Đầu tư TCP	-	(1.300.000.000)	-	(1.300.000.000)
	243.559.888.803	22.611.680.362	957.467.704.173	103.842.775.190

28. CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Quý IV		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
	Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
	VND	VND	VND	VND
- Chi phí nhân viên bán hàng	9.438.472.521	32.361.008.282	66.070.852.735	109.811.070.663
- Chi phí vật liệu, bao bì bán hàng	145.233.571	270.452.097	643.256.174	1.135.370.947
- Chi phí công cụ, đồ dùng văn phòng	396.904.268	417.101.898	1.253.105.526	2.089.493.494
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	113.340.403	314.374.782	1.111.668.186	1.259.834.999
- Chi phí điều hành, thương quyền	8.954.784.803	59.506.800.336	59.161.278.152	233.002.093.890
- Chi phí bảo dưỡng, sửa chữa	331.485.254	455.729.162	1.011.177.573	1.781.226.715
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.902.912.933	4.326.302.458	8.435.414.943	15.468.816.394
- Chi phí khác	1.826.789.147	3.488.106.938	8.587.899.423	14.586.532.213
	23.109.922.900	101.139.875.953	146.274.652.712	379.134.439.315

TỔNG CÔNG TY CẢNG HÀNG KHÔNG VIỆT NAM-CTCP

58 Trường Sơn, Phường 02, Quận Tân Bình, TP. Hồ Chí Minh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)***BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**
Quý IV năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020**29. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP**

	Quý IV		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
	Năm nay VND	Năm trước VND	Năm nay VND	Năm trước VND
- Chi phí nhân viên quản lý	61.609.846.493	225.271.281.700	414.412.298.024	608.902.947.819
- Chi phí vật liệu, đồ dùng văn phòng	2.262.354.151	4.347.476.991	8.817.097.051	12.075.296.146
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	9.067.534.955	9.070.374.929	35.808.704.552	35.796.797.065
- Thuế, phí, lệ phí	4.333.340.704	8.430.071.093	13.851.842.169	21.002.628.744
- Chi phí sửa chữa tài sản	7.078.970.309	7.368.816.064	20.054.166.055	12.330.820.838
- Chi phí điện, nước, thông tin liên lạc	4.252.601.875	4.636.691.234	16.828.618.233	18.510.580.838
- Chi phí dịch vụ mua ngoài khác	10.874.083.743	6.306.438.989	26.223.595.507	19.208.514.193
- Chi phí phúc lợi cho người lao động	5.467.727.420	50.821.102.775	25.761.862.932	181.298.316.295
- Công tác phí	4.337.605.718	7.809.932.883	12.935.583.819	26.389.799.763
- Chi phí bằng tiền khác	18.324.027.469	24.497.916.008	54.730.644.037	70.938.380.971
- Hoàn nhập dự phòng nợ phải thu khó đòi	-	(17.424.000)	-	(17.424.000)
	127.608.092.837	348.542.678.666	629.424.412.379	1.006.436.658.672

TỔNG CÔNG TY CẢNG HÀNG KHÔNG VIỆT NAM-CTCP

58 Trường Sơn, Phường 02, Quận Tân Bình, TP. Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
Quý IV năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)***(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)***30. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ**

	Quý IV		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
	Năm nay VND	Năm trước VND	Năm nay VND	Năm trước VND
- Chi phí nhân viên	328.023.885.801	1.022.850.429.073	2.210.083.253.559	3.074.424.965.877
- Chi phí vật liệu, đồ dùng văn phòng	23.599.789.795	34.444.907.605	88.625.113.788	107.753.064.132
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	789.447.042.682	906.034.204.838	2.991.217.483.308	3.920.049.354.483
- Thuế, phí, lệ phí	27.797.929.318	44.478.581.692	99.295.403.056	101.870.668.985
- Chi phí sửa chữa tài sản	145.834.454.389	209.861.668.632	360.016.632.915	400.642.511.014
- Chi phí điều hành, thương quyền	8.954.784.803	59.506.800.336	59.161.278.152	233.002.093.890
- Bảo hiểm hàng không, phí hàng không	5.915.866.403	7.810.730.173	27.300.576.573	21.749.388.955
- Chi phí điện, nước, thông tin liên lạc	68.907.292.956	108.036.478.088	305.281.043.975	466.729.890.777
- Chi phí dịch vụ mua ngoài khác	53.669.696.317	88.376.053.245	205.907.328.397	308.887.202.530
- Chi hoa hồng, môi giới	14.081.072.787	40.833.731.712	63.679.073.221	162.290.859.539
- Chi phí phúc lợi cho người lao động	29.111.215.457	50.821.102.775	118.785.836.380	181.298.316.295
- Phí nhượng quyền khai thác	30.245.182.636	55.722.353.747	125.188.306.583	216.674.765.776
- Chi phí bằng tiền khác	66.010.821.778	87.667.050.560	214.237.967.744	282.846.059.951
- Dự phòng nợ phải thu khó đòi	-	(17.424.000)	-	(17.424.000)
	1.591.599.035.122	2.716.426.668.476	6.868.779.297.651	9.478.201.718.204

TỔNG CÔNG TY CẢNG HÀNG KHÔNG VIỆT NAM-CTCP

58 Trường Sơn, Phường 02, Quận Tân Bình, TP. Hồ Chí Minh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)***BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**
Quý IV năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020**31. THU NHẬP KHÁC**

	Quý IV		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
	Năm nay VND	Năm trước VND	Năm nay VND	Năm trước VND
- Thu do vi phạm hợp đồng kinh tế	(28.429.711)	660.396.249	3.162.508.823	1.648.844.272
- Thu nhập nhượng bán, thanh lý tài sản	-	-	303.233.535	891.425.041
- Bảo hiểm bồi thường	188.759.087	(1.298.100.000)	438.759.087	(1.298.100.000)
- Hoàn nhập tiền thuê đất	-	1.840.996.317	-	1.840.996.317
- Tiền bồi thường thu hồi diện tích đất tại số 1 Nguyễn Tất Thành, Quy Nhơn	-	-	-	2.387.561.730
- Công ty Liên Thái Bình Dương bàn giao 3 cột quảng cáo - CHK Đà Nẵng	-	-	900.000.000	-
- Tài trợ phần mềm Bravo - CHKQT Phú Quốc	-	-	349.000.000	-
- Công ty Cổ phần Đầu Tư Khai Thác Nhà Ga Quốc Tế Đà Nẵng bàn giao 04 trụ đèn chiếu sáng trước nhà ga quốc tế	831.770.545	-	831.770.545	1.957.345.000
- Tiền bồi thường di dời các hạng mục hệ thống điện phục vụ giải phóng mặt bằng đường Nhật Tân - Nội Bài	-	-	1.654.542.221	-
- Máy tính trạm level 3 hệ thống máy soi nhà ga T1 Nội Bài	-	-	518.119.030	-
- Phí bảo vệ môi trường giữ lại - CHKQT Nội Bài	-	-	(231.652.032)	-
- Các khoản khác	703.588.817	2.762.923.337	1.490.370.199	4.629.380.088
	1.695.688.738	3.966.215.903	9.416.651.408	12.057.452.448

32. CHI PHÍ KHÁC

	Quý IV		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
	Năm nay VND	Năm trước VND	Năm nay VND	Năm trước VND
- Chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ	-	377.807.055	-	377.807.055
- Các khoản phạt	-	702.682.649	55.452.553	706.015.547
- Chi hồ sơ thầu	103.165.913	-	152.620.455	-
- Chi phí khấu hao các niên độ trước	-	(263.617.212)	-	(1.652.333.900)
- Tiền thuê đất	-	-	-	1.838.335.310
- Các khoản khác	44.874.651	178.296.925	178.594.140	1.866.385.281
	148.040.564	995.169.417	386.667.148	3.136.209.293

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

33. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

	<u>Số cuối quý</u>	<u>Số đầu năm</u>
Ngoại tệ các loại		
-Đô la Mỹ (USD)	15.065.905,23	5.295.244,18
Nợ khó đòi đã xử lý (VND)	44.517.571.868	44.517.571.868
Hàng hóa nhận ký gửi (VND)	607.171.006	731.493.536
Giá trị còn lại Tài sản giữ hộ (VND)	3.308.460.679.520	3.335.414.128.257
- Tài sản khu bay thuộc sở hữu của Nhà nước mà Tổng công ty đang khai thác	3.308.460.679.520	3.335.414.128.257

34. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Các bên liên quan với Tổng Công ty bao gồm: Các thành viên quản lý chủ chốt, các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt và các bên liên quan khác.

Giao dịch và số dư với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt

Các thành viên quản lý chủ chốt là các thành viên Hội đồng quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc, Kế toán trưởng; Các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt là các thành viên mật thiết trong gia đình các thành viên quản lý chủ chốt.

Giao dịch với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt : không có phát sinh.

Số dư với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt : không có số dư công nợ.

Thu nhập của các thành viên chủ chốt:

	<u>Quý IV</u>	
	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
- Tiền lương của Hội đồng Quản trị, Ban TGD, Kế toán trưởng	1.613.578.800	2.248.306.200
- Tiền lương của Ban kiểm soát	407.924.850	557.807.400
	<u>2.021.503.650</u>	<u>2.806.113.600</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

Giao dịch và số dư với các bên liên quan khác

Mối quan hệ với các bên liên quan :

Bên liên quan

Mối quan hệ

Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng không Sân bay Tân Sơn Nhất	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Phục vụ Mặt đất Sài Gòn	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Phục vụ Mặt đất Hà Nội	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Thương mại Hàng không Miền Nam	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Vận tải Hàng không Miền Nam	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng hóa Hàng không Việt Nam	Công ty liên kết
Công ty TNHH Dịch vụ Bảo Dưỡng Máy bay Cảng Hàng không Miền Nam	Công ty liên doanh

Trong kỳ, Tổng công ty đã có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan :

	<u>Số cuối quý</u> <u>VND</u>	<u>Số đầu năm</u> <u>VND</u>
Phải thu các bên liên quan		
- Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng không sân bay Tân Sơn Nhất	7.802.734.536	37.641.233.318
- Công ty Cổ phần Phục vụ Mặt đất Sài Gòn	9.788.110.444	23.979.029.890
- Công ty Cổ phần Phục vụ Mặt đất Hà Nội	4.217.816.745	13.632.131.868
- Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng hóa Hàng không Việt Nam	1.599.902.943	1.004.782.550
- Công ty TNHH Dịch vụ Bảo dưỡng Máy bay Cảng Hàng không Miền Nam	-	221.001.265
- Công ty Cổ phần Vận tải Hàng không Miền Nam	849.065.895	182.018.127
	<u><u>24.257.630.563</u></u>	<u><u>76.660.197.018</u></u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

	<u>Số cuối quý</u> <u>VND</u>	<u>Số đầu năm</u> <u>VND</u>
Phải thu khác đối với các bên liên quan		
- Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng không sân bay Tân Sơn Nhất	-	756.636
- Công ty Cổ phần Vận tải Hàng không miền Nam	-	652.500.000
- Công ty Cổ phần Phục vụ mặt đất Sài Gòn	-	-
	<u>-</u>	<u>653.256.636</u>

	<u>Số cuối quý</u> <u>VND</u>	<u>Số đầu năm</u> <u>VND</u>
Các khoản trả trước đối với các bên liên quan		
- Công ty TNHH Dịch vụ Bảo dưỡng Máy bay Cảng Hàng không Miền Nam	282.478.864	-
	<u>282.478.864</u>	<u>-</u>

	<u>Số cuối quý</u> <u>VND</u>	<u>Số đầu năm</u> <u>VND</u>
Phải trả các bên liên quan		
- Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng không sân bay Tân Sơn Nhất	1.269.009.884	2.907.133.300
- Công ty Cổ phần Phục vụ Mặt đất Sài Gòn	2.329.114.601	-
- Công ty Cổ phần Phục vụ Mặt đất Hà Nội	634.790.648	657.882.225
- Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng hóa Hàng không Việt Nam	-	32.643.050
- Công ty Cổ phần Vận tải Hàng không Miền Nam	8.139.314	73.606.506
- Công ty CP Thương mại Hàng không miền Nam	25.084.000	80.324.000
	<u>4.266.138.447</u>	<u>3.751.589.081</u>

TỔNG CÔNG TY CẢNG HÀNG KHÔNG VIỆT NAM-CTCP

58 Trường Sơn, Phường 02, Quận Tân Bình, TP. Hồ Chí Minh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)***BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Quý IV năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020

	Quý IV		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
	Năm nay VND	Năm trước VND	Năm nay VND	Năm trước VND
Doanh thu đối với các bên liên quan				
- Công ty CP Dịch vụ Hàng không sân bay Tân Sơn Nhất	21.196.077.868	98.679.169.573	144.002.141.570	379.601.869.626
- Công ty CP Phục vụ mặt đất Sài Gòn	15.184.561.195	40.327.353.381	76.862.299.026	179.512.729.679
- Công ty CP Phục vụ mặt đất Hà Nội	9.595.158.447	30.926.063.842	59.890.528.215	127.562.962.537
- Công ty TNHH Dịch vụ Bảo Dưỡng Máy bay Cảng Hàng không Miền Nam	1.220.932.452	1.701.916.766	5.938.021.568	6.766.201.957
- Công ty CP Dịch vụ Hàng hóa Hàng không Việt Nam	2.433.936.279	2.438.164.441	8.802.268.970	9.106.092.178
- Công ty CP Vận tải Hàng không Miền Nam	1.500.717.081	2.676.146.955	7.387.591.916	10.506.999.580
- Công ty CP Thương mại Hàng không Miền Nam	8.363.636	6.954.545	29.227.272	27.818.177
	51.139.746.958	176.755.769.503	302.912.078.537	713.084.673.734

	Quý IV		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
	Năm nay VND	Năm trước VND	Năm nay VND	Năm trước VND
Mua hàng với các bên liên quan				
- Công ty CP Dịch vụ Hàng không sân bay Tân Sơn Nhất	3.026.772.519	4.928.456.977	11.047.549.793	19.924.184.233
- Công ty CP Phục vụ mặt đất Sài Gòn	3.324.006.479	6.446.167.541	6.638.353.579	8.005.501.957
- Công ty CP Phục vụ mặt đất Hà Nội	822.856.659	756.346.321	988.296.699	1.002.742.567
- Công ty CP Dịch vụ Hàng hóa Hàng không Việt Nam	-	86.188.000	31.450.500	220.601.000
- Cty CP Vận tải Hàng không Miền Nam	136.722.215	140.045.657	505.484.256	458.379.625
- Cty CP Thương mại Hàng không Miền Nam	177.451.814	277.831.822	572.923.629	1.032.492.723
	7.487.809.686	12.635.036.318	19.784.058.456	30.643.902.105

TỔNG CÔNG TY CẢNG HÀNG KHÔNG VIỆT NAM-CTCP

58 Trường Sơn, Phường 02, Quận Tân Bình, TP. Hồ Chí Minh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)***BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**
Quý IV năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020

	Quý IV		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
	Năm nay VND	Năm trước VND	Năm nay VND	Năm trước VND
Doanh thu tài chính với các bên liên quan				
- Công ty CP Dịch vụ Hàng không sân bay Tân Sơn Nhất	-	-	98.256.300.000	150.004.618.000
- Công ty CP Phục vụ mặt đất Sài Gòn	-	-	64.512.204.000	34.560.111.000
- Công ty CP Phục vụ mặt đất Hà Nội	-	5.700.000.000	5.700.000.000	8.700.000.000
- Công ty TNHH Dịch vụ Bảo Dưỡng Máy bay Cảng Hàng không Miền Nam	-	-	-	11.220.000.000
- Công ty CP Dịch vụ Hàng hóa Hàng không Việt Nam	10.000.000.000	-	32.500.000.000	22.500.000.000
- Cty CP Vận tải Hàng không Miền Nam	-	652.500.000	-	652.500.000
	10.000.000.000	6.352.500.000	200.968.504.000	227.637.229.000

TỔNG CÔNG TY CẢNG HÀNG KHÔNG VIỆT NAM-CTCP

58 Trường Sơn, Phường 02, Quận Tân Bình, TP. Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
Quý IV năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)***(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)***35. DOANH THU – CHI PHÍ LIÊN QUAN ĐẾN HOẠT ĐỘNG KHAI THÁC TÀI SẢN KẾT CẤU HẠ TẦNG HÀNG KHÔNG**

Nội dung	Quý IV		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
	Năm nay VND	Năm trước VND	Năm nay VND	Năm trước VND
I. Doanh thu	418.007.121.472	729.457.746.095	1.465.173.405.773	2.840.600.093.525
1. Doanh thu dịch vụ hạ cất cánh	412.622.778.318	715.069.845.349	1.456.184.888.376	2.776.995.498.777
<i>Các khoản giảm trừ doanh thu</i>	<i>1.650.612.887</i>	<i>18.294.392.859</i>	<i>29.798.664.017</i>	<i>69.222.323.211</i>
Doanh thu thuần	410.972.165.431	696.775.452.490	1.426.386.224.359	2.707.773.175.566
2. Lãi tiền gửi	6.808.374.041	32.491.274.605	38.560.599.414	132.635.898.959
4 Thu nhập khác (Bảo hiểm bồi thường)	226.582.000	191.019.000	226.582.000	191.019.000
II. Chi phí	215.016.192.474	462.372.919.030	917.375.972.865	1.387.321.526.105
1. Chi phí hoạt động	164.268.460.225	394.918.730.600	780.426.614.639	1.023.971.884.250
<i>Chi phí nhân viên</i>	<i>62.530.105.421</i>	<i>179.033.155.633</i>	<i>430.751.920.253</i>	<i>533.754.414.901</i>
<i>Chi phí vật liệu, công cụ dụng cụ, đồ</i>	<i>1.796.805.083</i>	<i>3.626.792.127</i>	<i>6.375.976.291</i>	<i>9.537.514.710</i>
<i>Chi phí khấu hao tài sản cố định phân</i>	<i>12.472.704.610</i>	<i>48.477.458.819</i>	<i>42.259.326.064</i>	<i>70.926.177.987</i>
<i>Thuế, phí, lệ phí</i>	<i>494.623.689</i>	<i>(3.598.816.492)</i>	<i>1.593.417.141</i>	<i>(1.711.730.442)</i>
<i>Chi phí sửa chữa tài sản</i>	<i>43.083.654.215</i>	<i>103.501.288.294</i>	<i>171.208.626.396</i>	<i>227.616.214.737</i>
<i>Chi phí điện, nước, thông tin liên lạc</i>	<i>4.968.530.042</i>	<i>4.778.650.762</i>	<i>19.312.877.609</i>	<i>20.718.600.536</i>
<i>Chi phí dịch vụ mua ngoài khác</i>	<i>18.371.301.933</i>	<i>29.843.410.325</i>	<i>41.072.569.220</i>	<i>44.024.723.083</i>
<i>Chi phí phúc lợi người lao động</i>	<i>5.367.164.603</i>	<i>13.113.141.534</i>	<i>20.522.173.729</i>	<i>50.107.871.325</i>
<i>Chi phí bằng tiền khác</i>	<i>14.798.203.442</i>	<i>16.143.649.598</i>	<i>45.335.765.791</i>	<i>65.842.983.317</i>
<i>Lỗ CLTG</i>	<i>385.367.187</i>	<i>3.155.114.096</i>	<i>1.993.962.145</i>	<i>3.155.114.096</i>
2. Chi phí thuế TNDN hiện hành	50.747.732.249	67.454.188.430	136.949.358.226	364.503.050.005
3. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	-	(1.153.408.150)	-	(1.153.408.150)
III. Chênh lệch doanh thu - chi phí	202.990.928.998	266.893.808.065	547.797.432.908	1.453.278.567.420

Vũ Thị Vân Anh
Người lập biểuBùi Á Đông
Kế toán trưởngVũ Thế Phiệt
Tổng Giám đốc

TP. Hồ Chí Minh, ngày 29 tháng 01 năm 2021